CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG
VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH
Khu Hợp Thành, Phường Phương Nam,
TP. Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
ĐT: 0333. 668 355 / Fax: 0333 668354

Số: 08.11/TM- KTKH

V/v: Mời chào giá cung cấp
các sản phẩm đúc hợp kim
cho nhà máy xi măng Lam Thạch.

*Quảng Ninh, ngày 08 tháng 11 năm 2018*

# THƯ MỜI CHÀO GIÁ
## Cung cấp các sản phẩm đúc hợp kim cho nhà máy xi măng Lam Thạch

Kính gửi: Quý Công ty, đơn vị.

Công ty cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh (QNC) có nhu cầu mua các chi tiết, vật tư là các sản phẩm đúc hợp kim cho Nhà máy xi măng Lam Thạch, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

QNC trân trọng kính mời Quý Công ty (sau đây gọi chung là nhà thầu) tham gia chào giá cạnh tranh cung cấp với các nội dung sau:

**1. Phạm vi cung cấp:** Phạm vi cung cấp tại bảng số 1.

**2. Yêu cầu kỹ thuật:** Yêu cầu kỹ thuật tại bảng số 2.

**3. Nghiệm thu giao nhận, thanh toán:**

- Nghiệm thu: Nghiệm thu các thủ tục hồ sơ kèm theo và theo điều khoản của hợp đồng; Địa điểm giao hàng tại nhà máy xi măng Lam Thạch, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh;

- Thanh toán: QNC tạm ứng cho nhà thầu 30% sau khi ký kết hợp đồng; thanh toán hết phần còn lại sau 30 ngày kể từ ngày giao hàng;

**3. Yêu cầu về năng lực của nhà thầu:**

Nhà thầu là tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

Nhà thầu có thể tham dự chào giá một, hai, hay toàn bộ các chủng loại vật tư thiết bị phụ tùng theo mục 1 trên đây;

**4. Yêu cầu về hồ sơ dự chào giá:**

***4.1. Thành phần Hồ sơ dự chào giá:***

Nhà thầu tham dự chào giá gửi hồ sơ về QNC gồm:

(a) Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

(b) Giấy phép bán hàng của nhà sản xuất hoặc cam kết của nhà thầu;

(c) Bản chào giá của nhà thầu đề xuất các nội dung sau:

- Đề xuất về đơn giá, giá trị, các khoản thuế và phí; (theo đơn vị tiền VND);
- Đề xuất về các điều khoản thanh toán;
- Đề xuất về điều khoản bảo hành sản phẩm;
- Đề xuất về thời gian giao hàng;

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG
VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH
Khu Hợp Thành, Phường Phương Nam,
TP. Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
ĐT: 0333. 668 355 / Fax: 0333 668354

- Đề xuất về hiệu lực của bản chào;
- Đề xuất các điều khoản khác (nếu có).

Hồ sơ đựng trong phòng bì dán kín, có đóng dấu hoặc ký hiệu niêm phong của nhà thầu. Ngoài bì hồ sơ ghi rõ hồ sơ tham dự thầu cung cấp các chi tiết đúc của Công ty cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh.

***4.2. Nộp hồ sơ dự chào giá:***

- Hồ sơ dự chào giá được nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện về QNC vào các ngày làm việc từ thứ hai đến thứ bẩy hàng tuần;
- Thời hạn nộp hồ sơ dự chào giá: Trước 11h30' ngày 19/11/2018;
- Địa chỉ nhận hồ sơ dự chào giá: Phòng Kinh tế Vật tư, Công ty cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh; phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh;
- Nếu cần làm rõ thông tin, hoặc khảo sát thực tế, đề nghị nhà thầu vui lòng liên hệ ông Ông Ninh Xuân Quảng, Điện thoại: 0982 986 228;

**5. Mở hồ sơ chào giá:**

- QNC sẽ mở hồ sơ chào giá; chọn nhà thầu đáp ứng được các yêu cầu về chất lượng, giá cạnh tranh; ưu tiên nhà thầu có kinh nghiệm đã thực hiện cung cấp sản phẩm tương tự và có thời gian giao hàng nhanh nhất.
- QNC sẽ gửi Thông báo kết quả trúng thầu cho nhà thầu trúng thầu theo đường công văn chuyển phát nhanh ngay sau khi có kết quả lựa chọn nhà thầu. QNC không có trách nhiệm phải giải thích lý do nhà thầu không trúng thầu.

QNC mong nhận được sự quan tâm tham gia chào giá của Quý Công ty.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**
- Như kính gửi;
- Hội đồng quản trị;
- Các phòng ban Công ty;
- Website: qncc.vn;
- Lưu P.KTKH; VP.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH

Tô Ngọc Hoàng

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG
VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH
Khu Hợp Thành, Phường Phương Nam,
TP. Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
ĐT: 0333. 668 355 / Fax: 0333 668354

## Bảng số 1. Phạm vi cung cấp:

| TT | Tên, loại chi tiết | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn trọng (kg/ĐVT) | Tổng trọng (kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **I** | **TẤM XUỐNG LIỆU** | **tấm** | **7** | | **846,0** | Có bản vẽ kèm theo |
| 1 | Tấm xuống liệu đuôi lò | tấm | 5 | 140,0 | 700,0 | |
| 2 | Tấm lắp cạnh bên phải xuống liệu đuôi lò | tấm | 1 | 73,0 | 73,0 | |
| 3 | Tấm lắp cạnh bên trái xuống liệu đuôi lò | tấm | 1 | 73,0 | 73,0 | |
| **II** | **TẤM GHI MÁY LÀM LẠNH** | | **127** | | **2.829,1** | Có bản vẽ kèm theo |
| 1 | Tấm ghi số 7 số hiệu R4040.8-7A | tấm | 2 | 30,0 | 60,0 | |
| 2 | Tấm ghi số 8 số hiệu R4040.8-8TC-VIII | tấm | 42 | 33,3 | 1.398,6 | |
| 3 | Tấm ghi số 10 số hiệu R4040.8-10A | tấm | 26 | 11,5 | 299,0 | |
| 4 | Tấm ghi số 15 số hiệu R4040.8-10B | tấm | 26 | 11,5 | 299,0 | |
| 5 | Tấm ghi số 11 số hiệu R4040.8-11A | tấm | 13 | 34,5 | 448,5 | |
| 6 | Tấm ghi số 12 số hiệu R4040.8-11B | tấm | 16 | 16,5 | 264,0 | |
| 7 | Tấm ghi số 18 số hiệu R4040.8-7B | | 2 | 30,0 | 60,0 | |
| **III** | **TẤM LÓT MÁY NGHIỀN THAN** | **tấm** | **149** | | **4.906,6** | Có bản vẽ kèm theo |
| 1 | Tấm lót SJ 4415.2.4-1 | tấm | 28 | 42,0 | 1.176,0 | |
| 2 | Tấm lót SJ 4415.2-7 | tấm | 50 | 24,0 | 1.200,0 | |
| 3 | Tấm lót SJ 4415.2-8 | tấm | 20 | 33,0 | 660,0 | |
| 4 | Tấm lót SJ 4415.2-13 | tấm | 20 | 23,0 | 460,0 | |
| 5 | Tấm lót SJ 4415.2-33 | tấm | 20 | 35,0 | 700,0 | |
| 6 | Tấm lót SJ 4415.2.9 | tấm | 11 | 64,6 | 710,6 | |
| **IV** | **ỐNG LỒNG** | | **3** | | **9.986,0** | Có bản vẽ kèm theo |
| 1 | Ống lồng C3 (bao gồm cả bu lông) | bộ | 1 | 2.987 | 2.987,0 | |
| 2 | Ống lồng C4 (bao gồm cả bu lông) | bộ | 1 | 3.600 | 3.600,0 | |
| 3 | Ống lồng C5 (bao gồm cả bu lông) | bộ | 1 | 3.399 | 3.399,0 | |
| **V** | **CÁNH VAN** | **bộ** | **4** | | **492,8** | Có bản vẽ kèm theo |
| 1 | Cánh van DN 600-DC1 (bao gồm cánh van lắp ghép vào trục cánh van hoàn chỉnh) | bộ | 1 | 165,9 | 165,9 | |
| 2 | Cánh van DN 600-DC2 (bao gồm cánh van lắp ghép vào trục cánh van hoàn chỉnh) | bộ | 2 | 100 | 200,0 | |
| 3 | Cánh van lật kép C4 (bao gồm cánh van lắp ghép vào trục cánh van hoàn chỉnh) | bộ | 1 | 126,9 | 126,9 | |

QNC CORPORATION

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG
VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH
Khu Hợp Thành, Phường Phương Nam,
TP. Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
ĐT: 0333. 668 355 / Fax: 0333 668354

## Bảng số 2. Yêu cầu kỹ thuật:

| TT | Tên, loại chi tiết | Vật liệu | | | | | | | | | Cơ tính | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Mác thép | %C | %Si | %P | %S | %Cr | %Mn | %Mo | %Ni | $\sigma_b$ (Mpa) | $\sigma_k$ (Mpa) | δ (%) | $A_{kv}$ | Độ cứng (HBS) |
| I | **TẤM XUỐNG LIỆU** | OCr25Ni20 | 0,35-0,45 | ≤1,75 | <0,04 | <0,04 | 24-27 | ≤1,50 | ≤0,5 | 20-22 | 440 | 235 | 8 | | |
| 1 | Tấm xuống liệu đuôi lò | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Tấm lắp cạnh bên phải xuống liệu đuôi lò | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Tấm lắp cạnh bên trái xuống liệu đuôi lò | | | | | | | | | | | | | | |
| II | **TẤM GHI MÁY LÀM LẠNH** | Cr25Ni13TiĐ | 0,2-0,45 | ≤2,0 | <0,04 | <0,04 | 24-28 | ≤2,0 | ≤0,5 | 13-16 | 490 | 235 | 8 | | |
| 1 | Tấm ghi số 7 số hiệu R4040.8-7A | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Tấm ghi số 8 số hiệu R4040.8-8TC-VIII | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Tấm ghi số 10 số hiệu R4040.8-10A | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Tấm ghi số 15 số hiệu R4040.8-10B | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Tấm ghi số 11 số hiệu R4040.8-11A | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Tấm ghi số 12 số hiệu R4040.8-11B | | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Tấm ghi số 18 số hiệu R4040.8-7B | | | | | | | | | | | | | | |
| III | **TẤM LÓT MÁY NGHIỀN THAN** | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Tấm lót SJ 4415.2.4-1 | ZGMn13 | 0,9-1,1 | 0,3-0,6 | <0,07 | <0,04 | - | 12-14 | | | 735 | | 35 | 120 | ≤230 |
| 2 | Tấm lót SJ 4415.2-7 | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Tấm lót SJ 4415.2-8 | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Tấm lót SJ 4415.2-13 | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Tấm lót SJ 4415.2-33 | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Tấm lót SJ 4415.2.9 | Q345-A | ≤0,2 | ≤0,55 | <0,045 | <0,045 | - | 1,0-1,6 | | | 600 | 345 | 21 | | 262 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG
VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH
Khu Hợp Thành, Phường Phương Nam,
TP. Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
ĐT: 0333. 668 355 / Fax: 0333 668354

| TT | Tên, loại chi tiết | Vật liệu | | | | | | | | | Cơ tính | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Mác thép | %C | %Si | %P | %S | %Cr | %Mn | %Mo | %Ni | $\sigma_b$ (Mpa) | $\sigma_k$ (Mpa) | δ (%) | $A_{kv}$ | Độ cứng (HBS) |
| IV | **ỐNG LỒNG** | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Ống lồng C3 (bao gồm cả bu lông) | SCH18 | 0,20-0,50 | ≤2,0 | <0,04 | <0,04 | 28-30 | ≤2,0 | ≤0,5 | 18-21 | 490 | 235 | 8 | | |
| 2 | Ống lồng C4 (bao gồm cả bu lông) | SCH21 | 0,25-0,35 | ≤1,75 | <0,04 | <0,04 | 23-27 | ≤1,5 | ≤0,5 | 21-23 | 440 | 235 | 8 | | |
| 3 | Ống lồng C5 (bao gồm cả bu lông) | | | | | | | | | | | | | | |
| V | **CÁNH VAN** | ZG40Cr25Ni20 | 0,35-0,45 | ≤1,75 | <0,04 | <0,04 | 24-27 | ≤1,50 | ≤0,5 | 20-22 | 440 | 235 | 8 | | |
| 1 | Cánh van DN 600-DC1 (bao gồm cánh van lắp ghép vào trục cánh van hoàn chỉnh) | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Cánh van DN 600-DC2 (bao gồm cánh van lắp ghép vào trục cánh van hoàn chỉnh) | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Cánh van lật kép C4 (bao gồm cánh van lắp ghép vào trục cánh van hoàn chỉnh) | | | | | | | | | | | | | | |

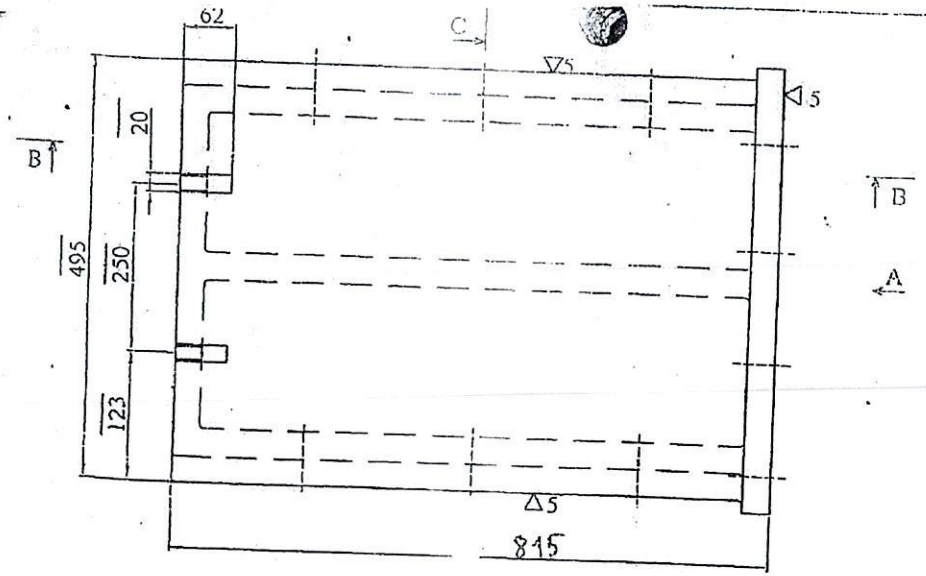


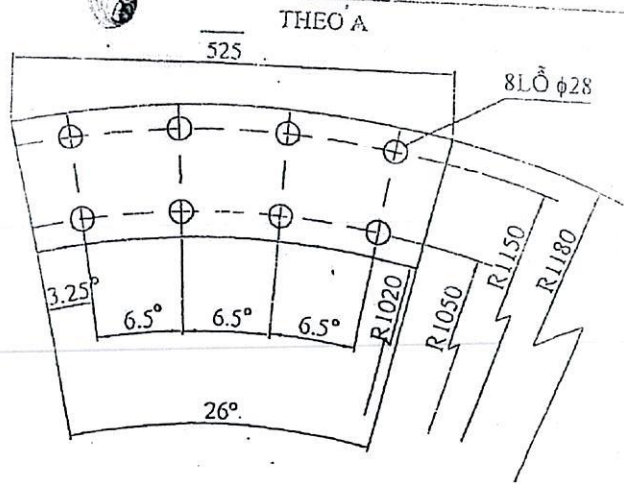


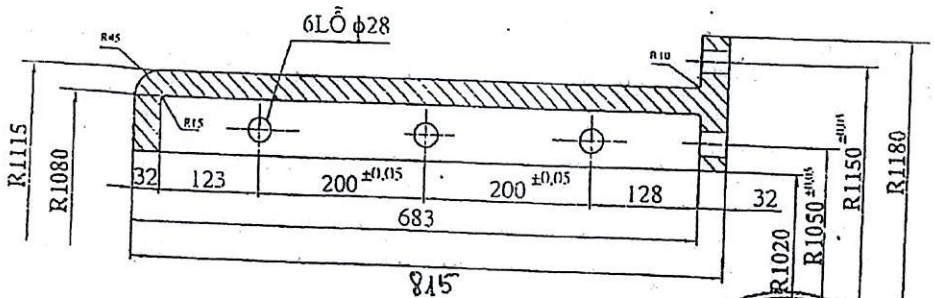


B - B

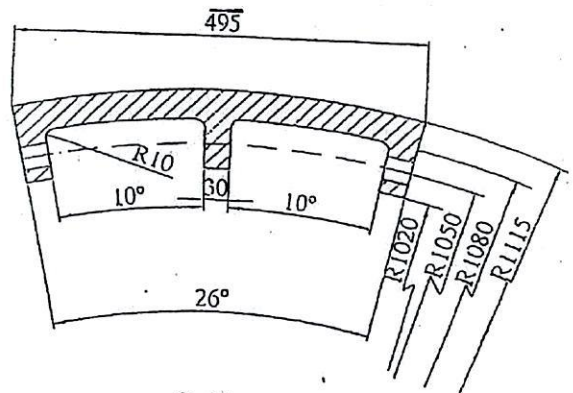


C - C

Vật liệu: ZG40Cr25Ni20

Khối lượng:140 Kg/ 1Tấm

Số lượng: 05Tấm/ Lần thay

Sửa lần 1. 09/04/2013

M.S.D.N: 5700100293 - C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH ★ TP. UÔNG BÍ - T. QUẢNG NINH

| CÔNG TY CỔ PHẦN XM & XD QUẢNG NINH<br>NHÀ MÁY XI MĂNG LAM THẠCH II | | | LÒ NUNG CLINKER | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| P.Giám đốc | Trần Ngọc Hưng | | TẤM XUỐNG LIỆU ĐUÔI LÒ | | | |
| P.KT | Nguyễn Văn Oánh | | | | | |
| Kiểm tra | Nguyễn Văn Oánh | | | | | |
| Vẽ | Phạm Thái Hưng | | Tỷ lệ | Ngày hoàn thành | Tổng số BV | 01 |
| Chức danh | Họ và tên | Ký tên | | 06/12/2009 | Bản vẽ số | 01 |

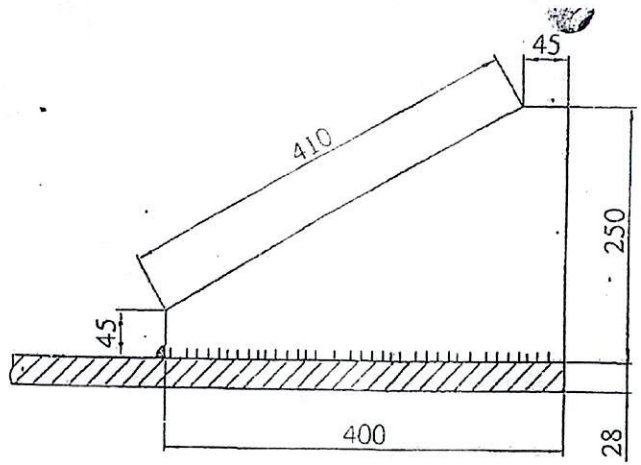


A - A

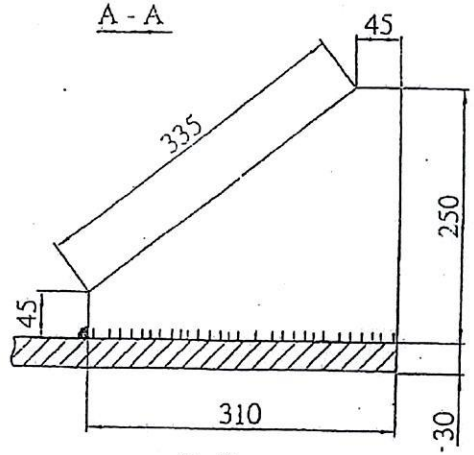


B - B

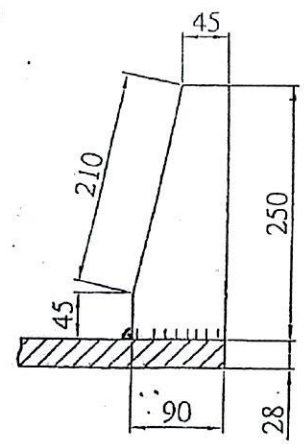


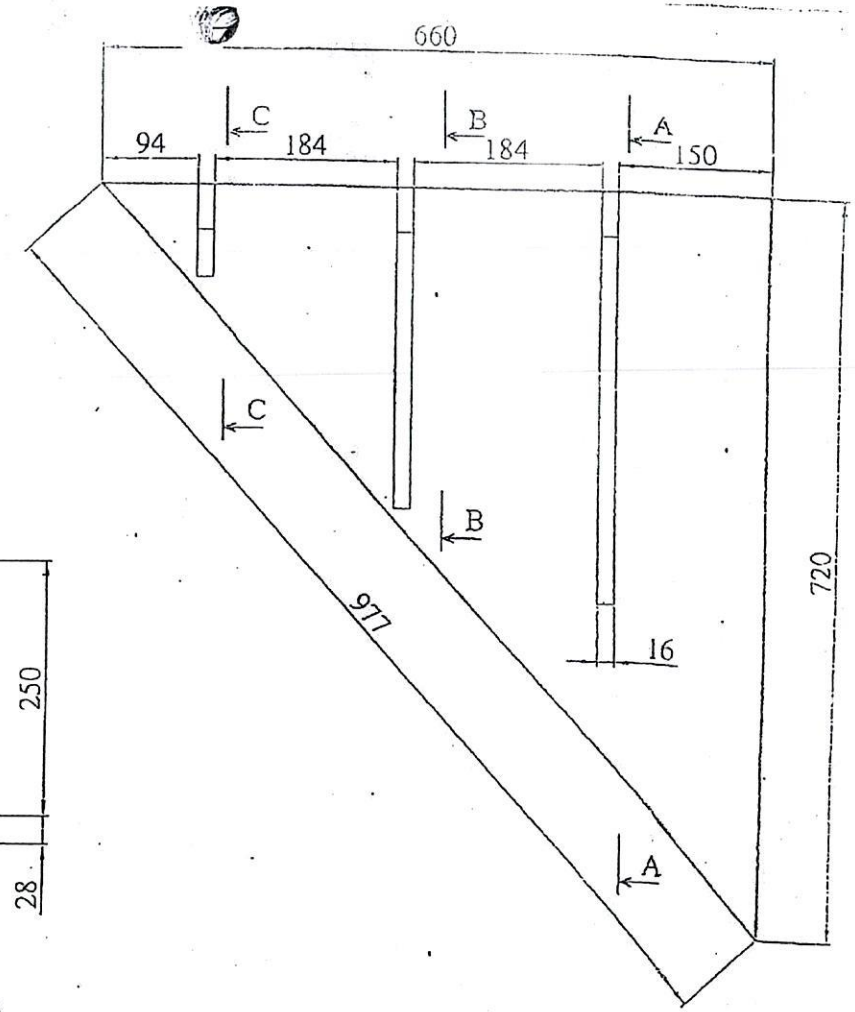


Vật liệu: 0Cr25Ni20

Khối lượng: 73kg/1cái

Số lượng: 01 Cái

M.S.D.N: 5700100353 C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH
TP. UÔNG BÍ - T. QUẢNG NINH

| CÔNG TY CỔ PHẦN XM & XD QUẢNG NINH<br>NHÀ MÁY XI MĂNG LAM THẠCH II | | | LÒ NUNG CLINKER | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| P.Giám đốc | Trần Ngọc Hưng | | TẤM LẮP CẠNH (BÊN PHẢI)<br>TẤM XUỐNG LIỆU ĐUÔI LÒ | | | |
| P.KT | Nguyễn Văn Oánh | | | | | |
| Kiểm tra | Nguyễn Văn Oánh | | | | | |
| Vẽ | Phạm Thái Hưng | | Tỷ lệ | Ngày hoàn thành | Tổng số BV | 01 |
| Chức danh | Họ và tên | Ký tên | | 06/12/2008 | Bản vẽ số | 01 |

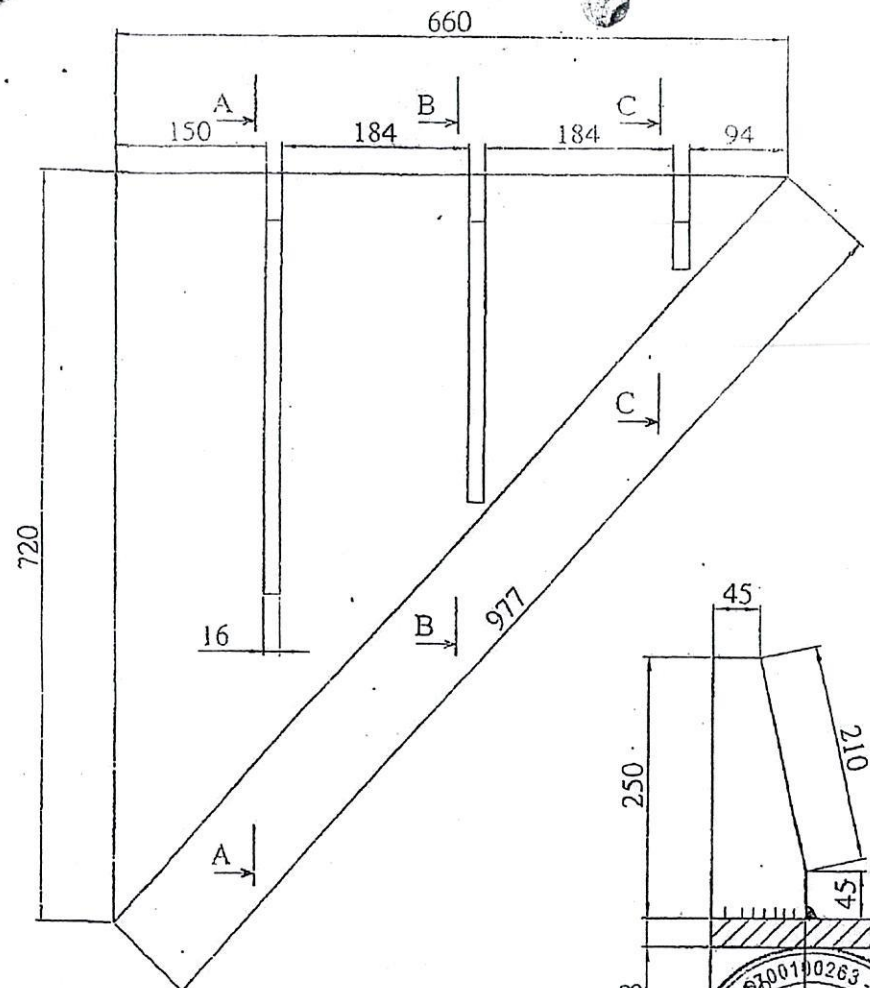


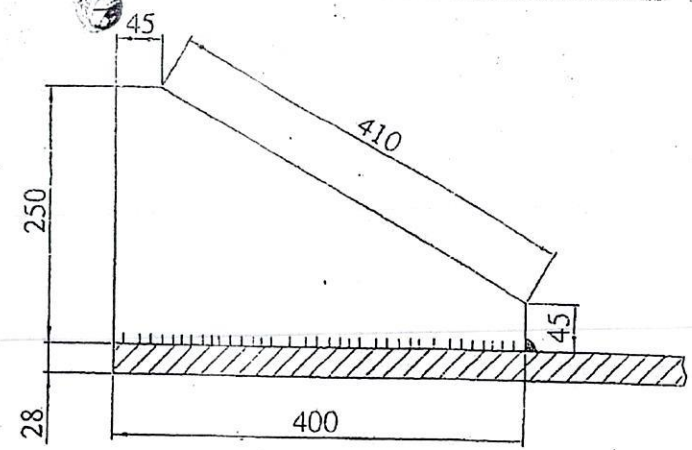


A - A

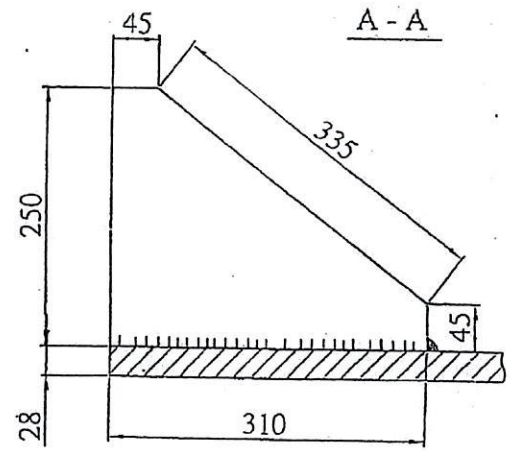


B - B

Vật liệu: 0Cr25Ni20

Khối lượng: 73kg/Cái

Số lượng: 01 cái

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| CÔNG TY CỔ PHẦN XM & XD QUẢNG NINH<br>NHÀ MÁY XI MĂNG LAM THẠCH II | | | LÒ NUNG CLINKER | | | |
| P.Giám đốc | Trần Ngọc Hưng | | TẤM LẮP CẠNH (BÊN TRAI)<br>TẤM XUỐNG LIỆU ĐUÔI LÒ | | | |
| P.KT | Nguyễn Văn Oánh | | | | | |
| Kiểm tra | Nguyễn Văn Oánh | | | | | |
| Vẽ | Phạm Thái Hưng | | Tỷ lệ | Ngày hoàn thành | Tổng số BV | 01 |
| Chức | Họ và tên | Ký tên | | 06/02/2009 | Bản vẽ số | 01 |

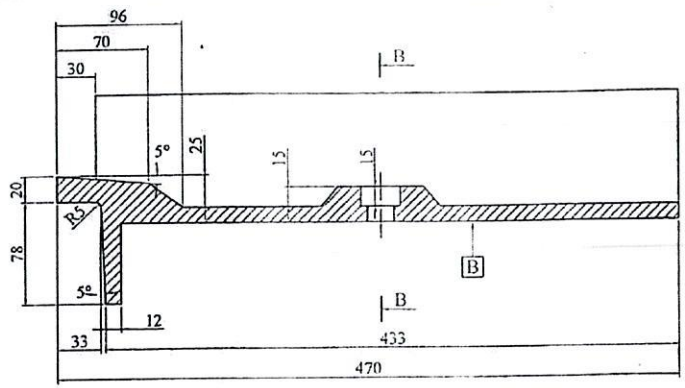


A-A

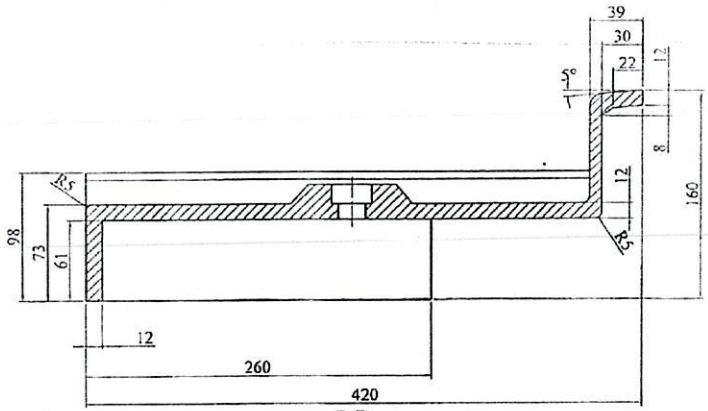


B-B

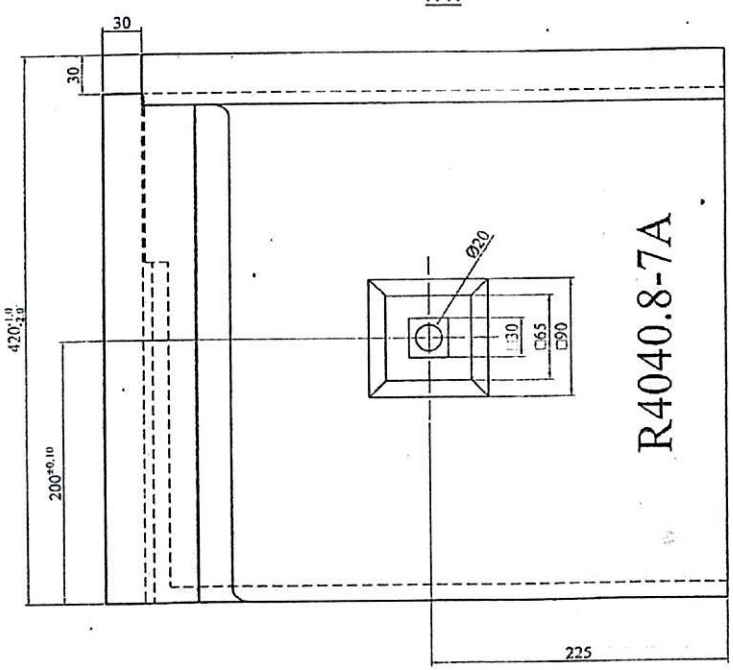


A

A

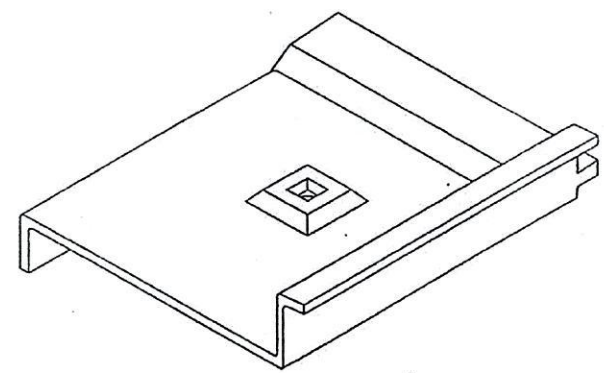

*Y.C.K.T:*

*-Chi tiết không bị khuyết tật như: Rỗ, xi,thiếu khuyết,cong vênh...*
*-Số hiệu: R4040.8-7A. Đúc chữ chìm tại mặt B.*
*-Vật liệu: Thép Cr25Ni13TiĐ.*
*-Khối lượng: 30 Kg/Tấm.*
*-Số lượng: 04Tấm/1 bộ.*

| CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG & XÂY DỰNG QUẢNG NINH | | | DÀN GHI LÀM NGUỘI TC838 BP. LÒ NUNG | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| PTK sản xuất | Trần Hữu Quỳnh | | TẤM GHI TRÁI 4040.8-7A | | | |
| P.KT Cơ Điện | Hoàng Văn Nam | | | | | |
| TBP Cơ khí | Đinh Thế Vĩnh | | | | | |
| Người vẽ | Nguyễn Nam Điền | | Kiểu | Hoàn thành | Tổng BV | 01 |
| Chức danh | Họ và tên | Ký tên | Nguyên mẫu | 03/2017 | Số BV | 01 |

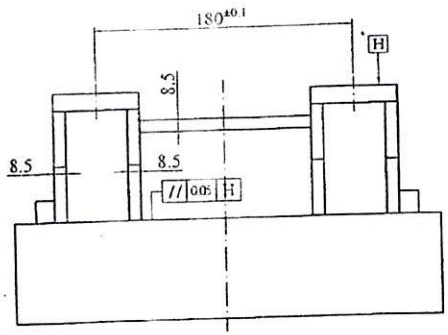


THEO E

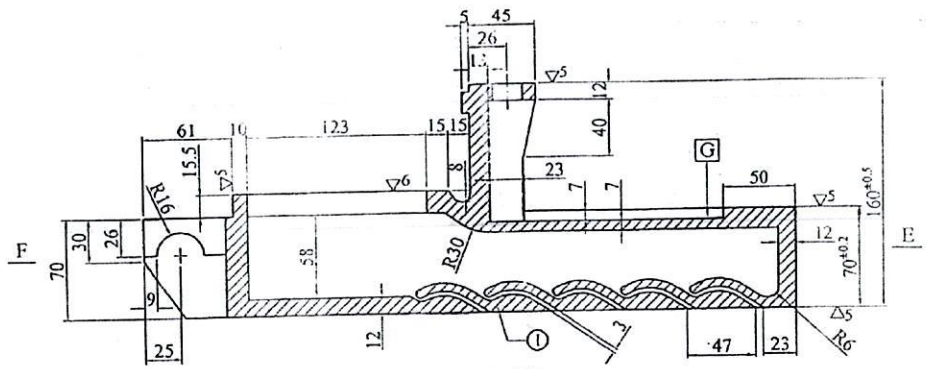


A-B-C-D

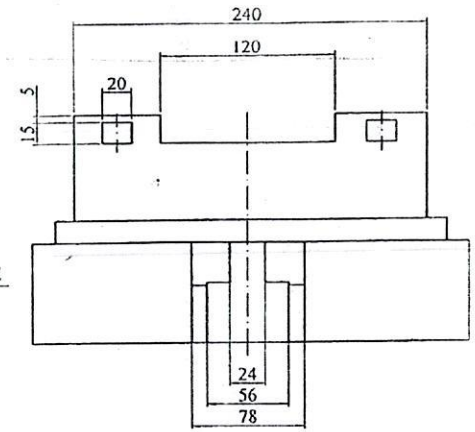


THEO F

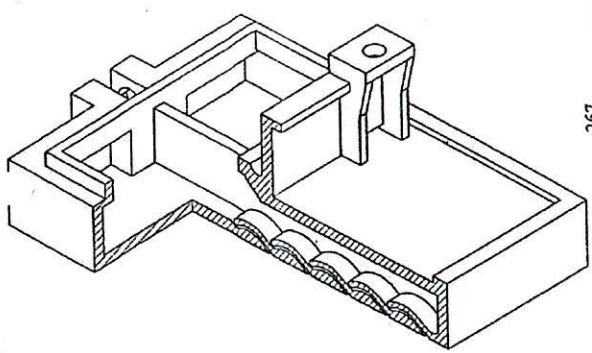

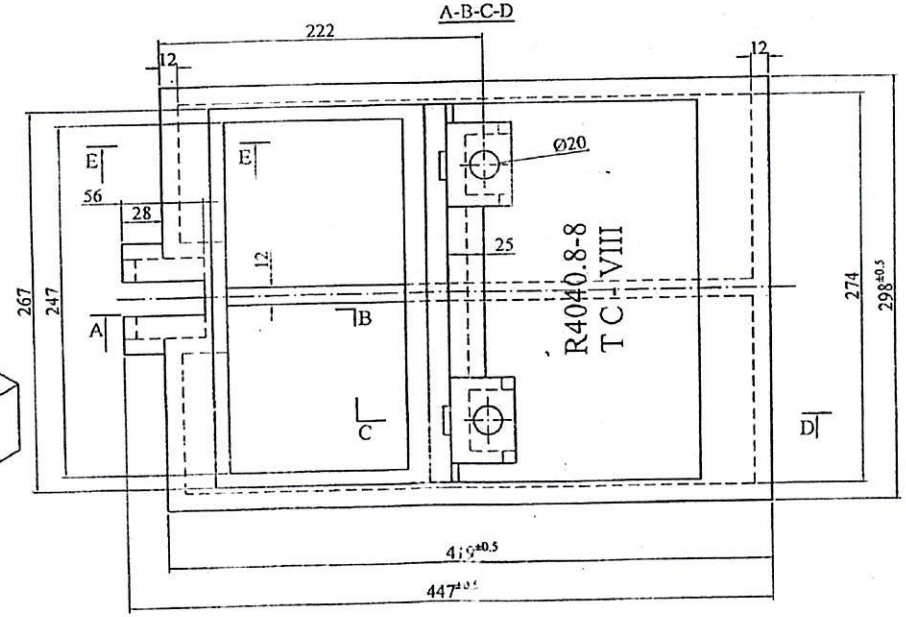


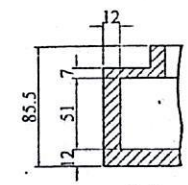


E-E

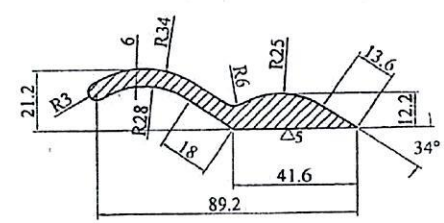


Chi tiết I

*Y.C.K.T:*

*-Chi tiết không bị khuyết tật như: Rỗ, xi,thiếu khuyết,cong vênh...*

*-Số hiệu: R4040.8-8. Đúc chữ chìm tại mặt G.*

*TC-VIII*

*-Vật liệu: Thép Cr25Ni13TiĐ.*

*-Khối lượng: 33.3 Kg/Tấm.*

*-Số lượng: 48 Tấm/bộ.*

| CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG & XÂY DỰNG QUẢNG NINH | | | DÀN GHI LÀM NGUỘI TC838 BP. LÒ NUNG | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| PTK sản xuất | Trần Hữu Quỳnh | | TẤM GHI HỘP R4040.8-8 T C-VIII | | | |
| P.KT Cơ Điện | Hoàng Văn Nam | | | | | |
| TBP Cơ khí | Đinh Thế Vinh | | | | | |
| Người vẽ | Nguyễn Nam Điền | | Kiểu | Hoàn thành | Tổng BV | 01 |
| Chức danh | Họ và tên | Ký tên | Cải tạo: Lần 1 | 03/2017 | Số BV | 01 |

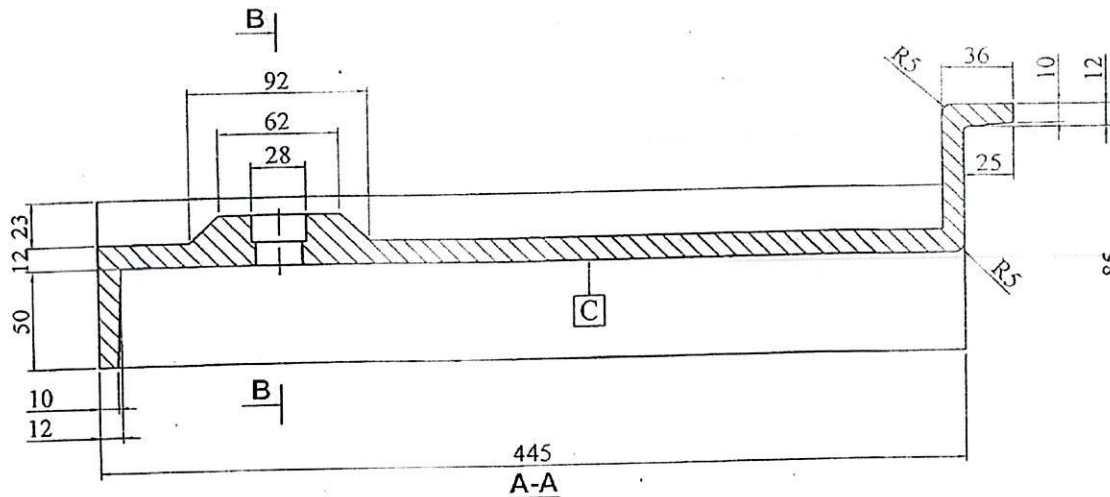


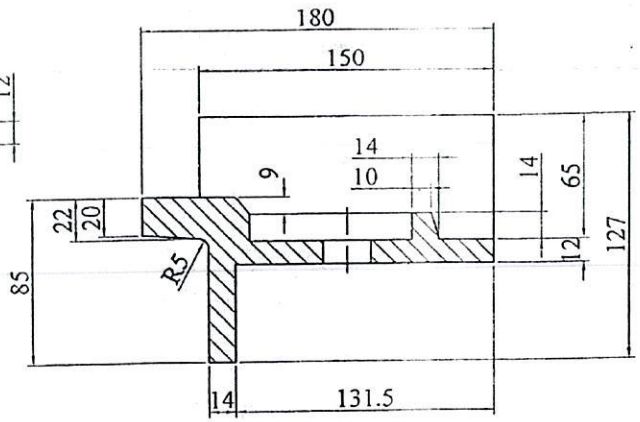


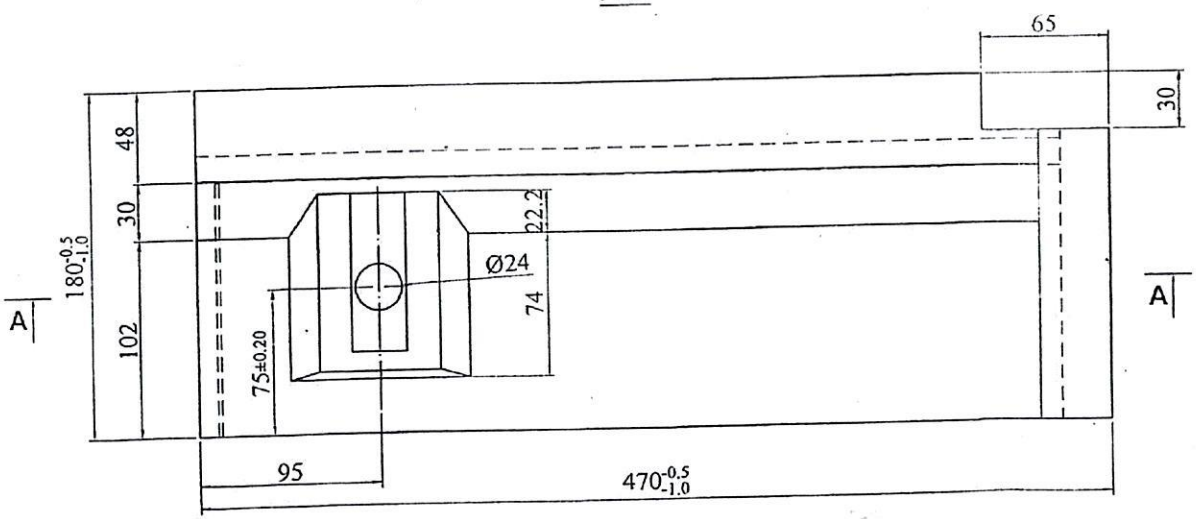


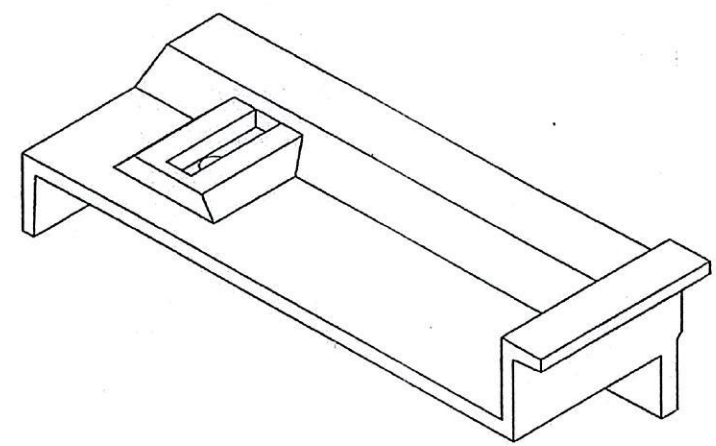

***Y.C.K.T:***

*-Chi tiết không bị khuyết tật như: Rỗ, xỉ,thiếu khuyết,cong vênh...*

*-Số hiệu: **R4040.8-10A** . Đúc chữ chìm tại mặt C.*

*-Vật liệu: Thép Cr25Ni13TiĐ.*

*-Khối lượng: 11.5Kg/Tấm. Số lượng: 13 Tấm/bộ.*

| CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG & XÂY DỰNG QUẢNG NINH | | | DÀN GHI LÀM NGUỘI TC838 BP. LÒ NUNG | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| PTK sản xuất | Trần Hữu Quỳnh | | TẤM GHI TRÁI R4040.8-10A | | | |
| P.KT Cơ Điện | Hoàng Văn Nam | | | | | |
| TBP Cơ khí | Đinh Thế Vinh | | | | | |
| Người vẽ | Nguyễn Nam Điền | | Kiểu | Hoàn thành | Tổng BV | 01 |
| Chức danh | Họ và tên | Ký tên | Nguyên mẫu | 03/2017 | Số BV | 01 |

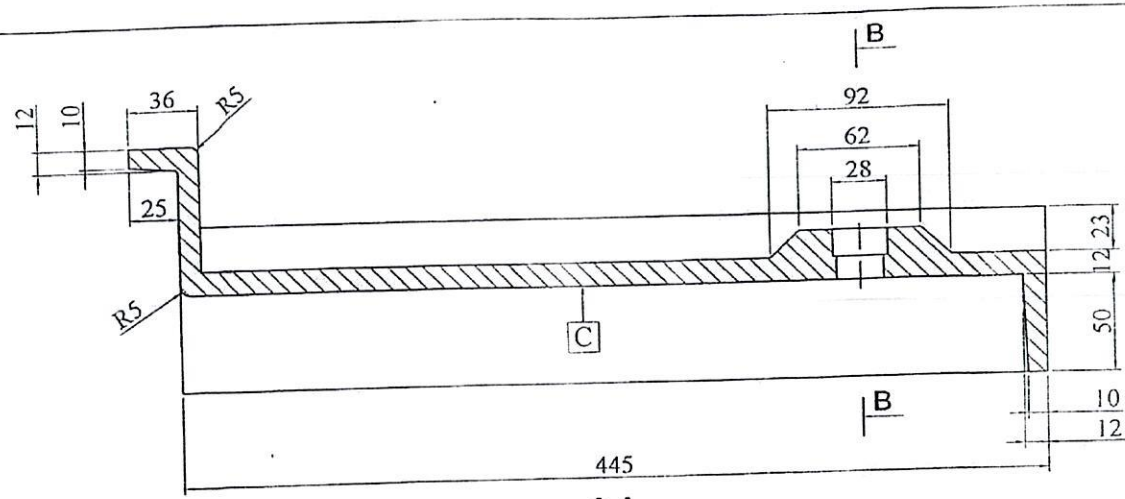


A-A

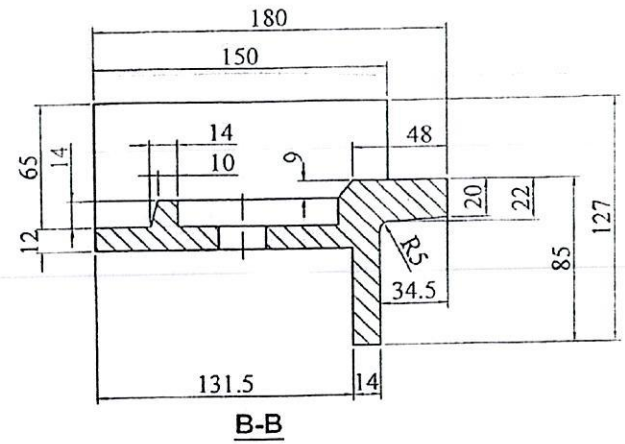


B-B

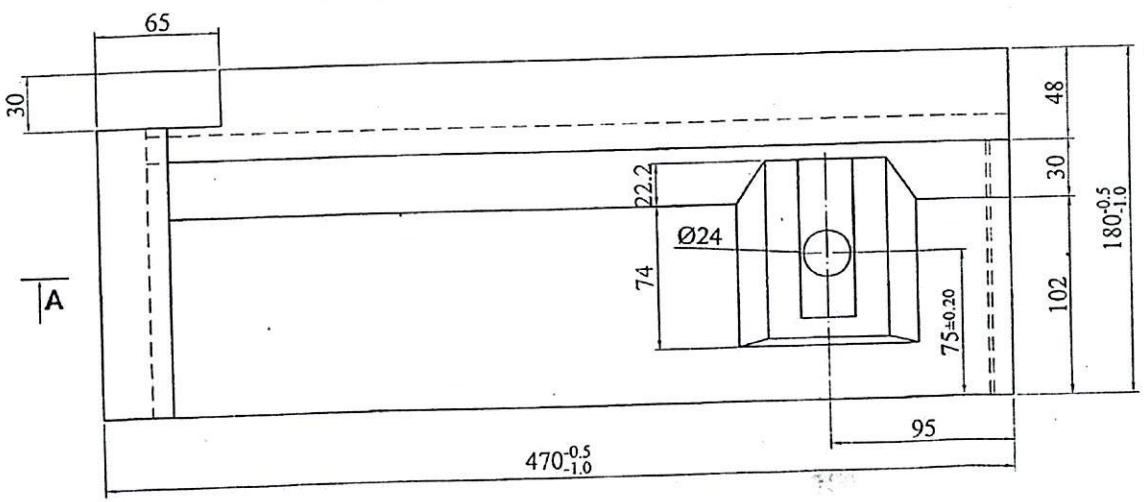


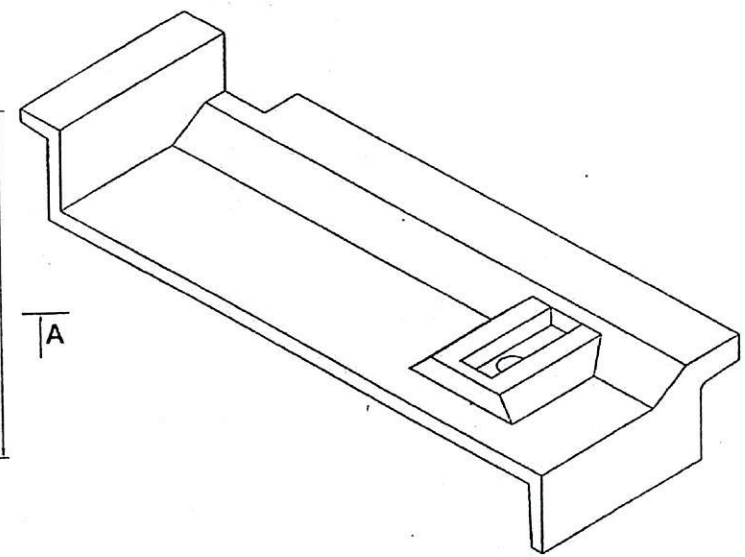

***Y.C.K.T:***

*-Chi tiết không bị khuyết tật như: Rỗ, xỉ,thiếu khuyết,cong vênh...*

*-Số hiệu: **R4040.8-10B** . Đúc chữ chìm tại mặt C.*

*-Vật liệu: Thép Cr25Ni13TiĐ.*

*-Khối lượng: 11.5Kg/Tấm. Số lượng: 13 Tấm/bộ.*

| CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG & XÂY DỰNG QUẢNG NINH | | | DÀN GHI LÀM NGUỘI TC838 BP. LÒ NUNG | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| PTK sản xuất | Trần Hữu Quỳnh | | TẤM GHI PHẢI R4040.8-10B | | | |
| P.KT Cơ Điện | Hoàng Văn Nam | | | | | |
| TBP Cơ khí | Đinh Thế Vĩnh | | | | | |
| Người vẽ | Nguyễn Nam Diễn | | Kiểu | Hoàn thành | Tổng BV | 01 |
| Chức danh | Họ và tên | Ký tên | Nguyên mẫu | 03/2017 | Số BV | 01 |

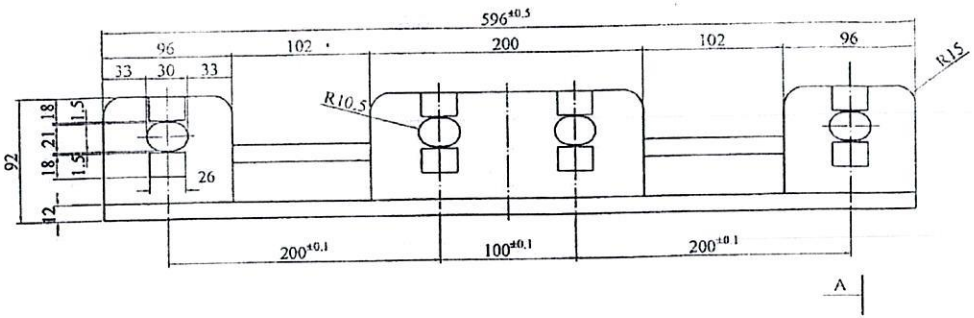


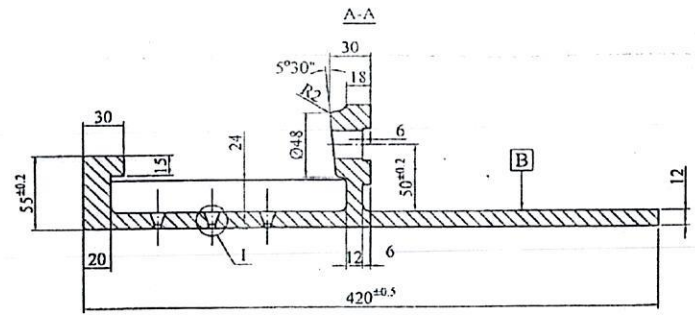


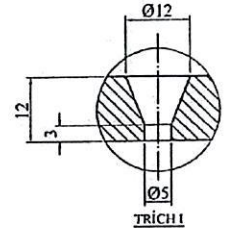


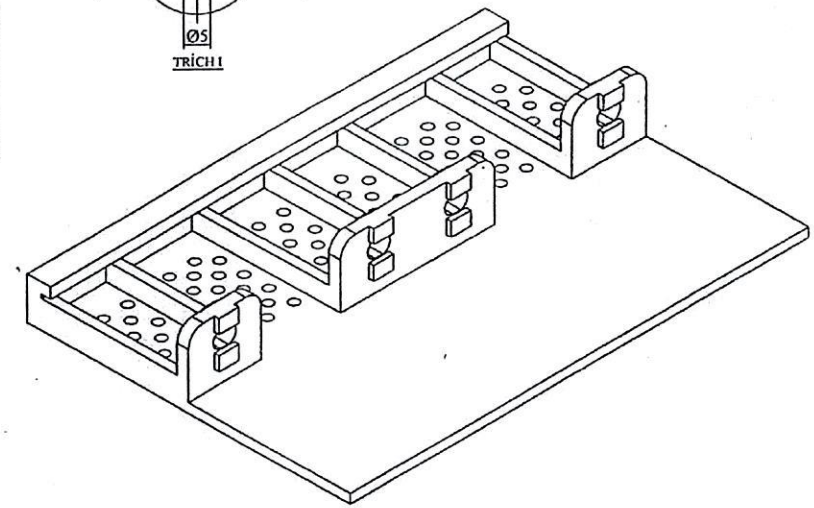

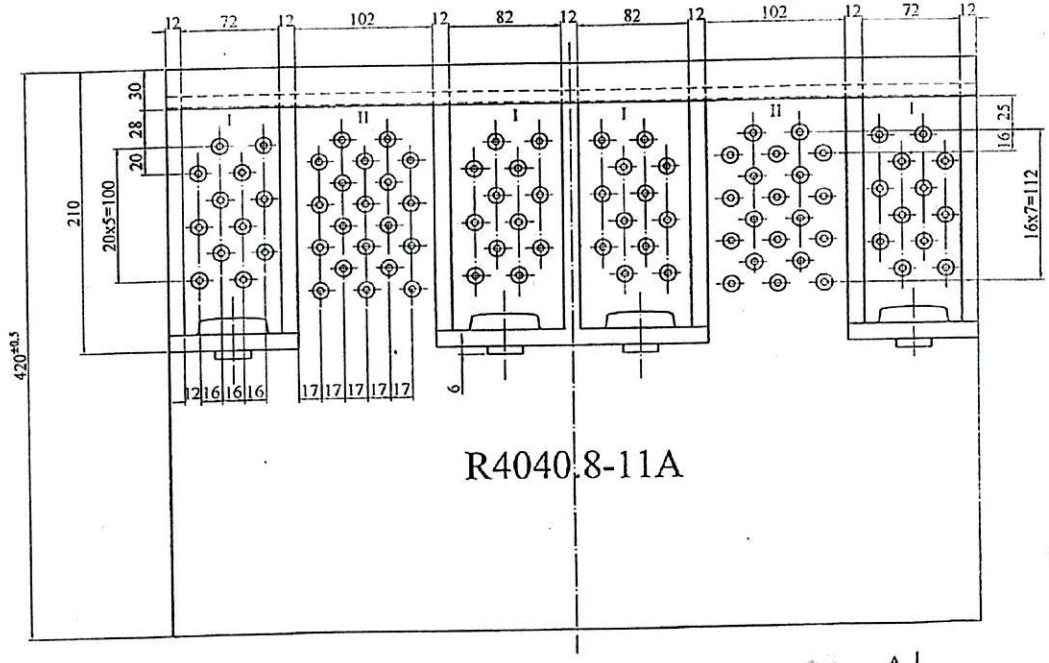


R4040.8-11A

***Y.C.K.T:***

*-Chi tiết không bị khuyết tật như: Rỗ, xỉ,thiếu khuyết,cong vênh...*
*-Số hiệu: R4040.8-11A. Đúc chữ chìm tại mặt B.*
*-Vật liệu: Thép Cr25Ni13TiĐ.*
*-Khối lượng: 34.5 Kg/Tấm.*
*-Số lượng: 60Tấm/bộ.*

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| QNC CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG & XÂY DỰNG QUẢNG NINH | | | DÀN GHI LÀM NGUỘI TC838 BP. LÒ NUNG | | | |
| PTK sản xuất | Trần Hữu Quỳnh | | TẤM GHI KÉP R4040.8-11A | | | |
| P.KT Cơ Điện | Hoàng Văn Nam | | | | | |
| TBP Cơ khí | Đinh Thế Vinh | | | | | |
| Người vẽ | Nguyễn Nam Điền | | Kiểu | Hoàn thành | Tổng BV | 01 |
| Chức danh | Họ và tên | Ký tên | Nguyên mẫu | 03/2017 | Số BV | 01 |

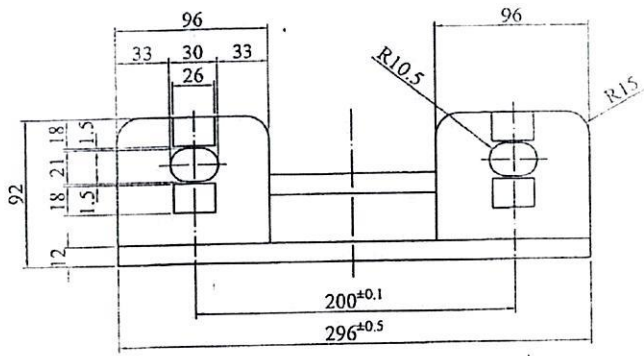


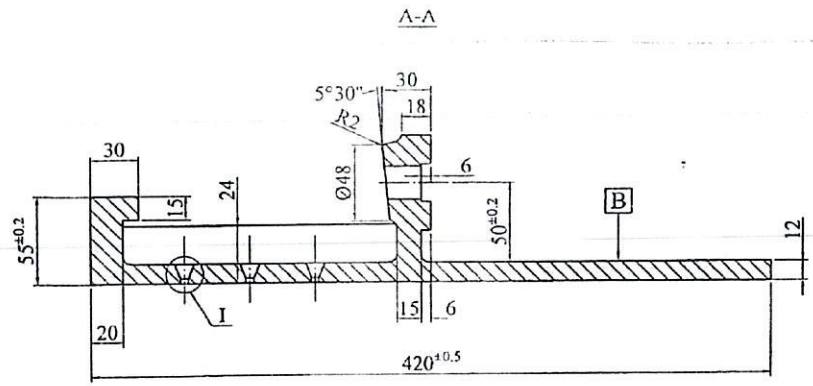


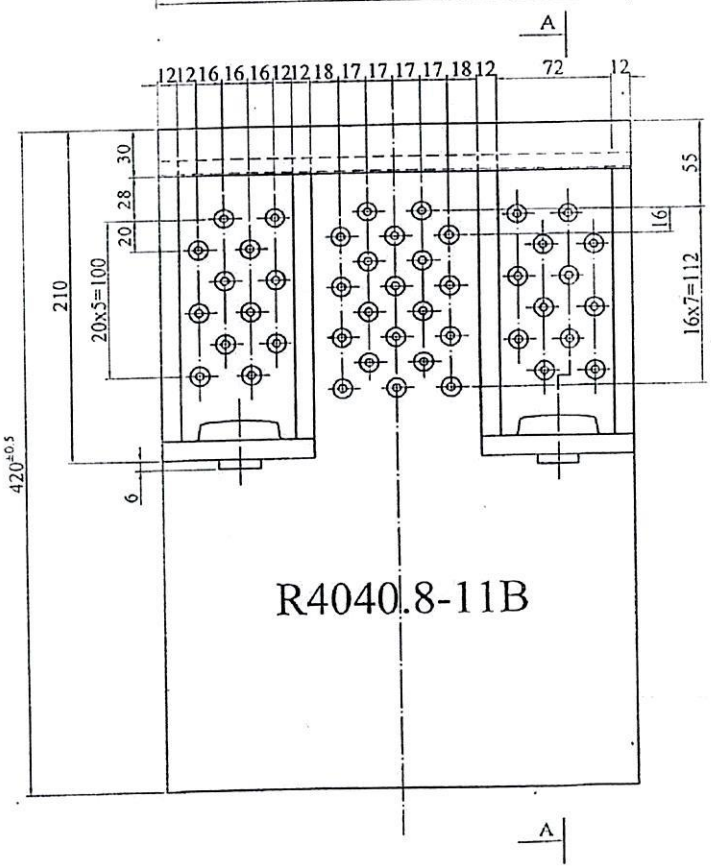


R4040.8-11B

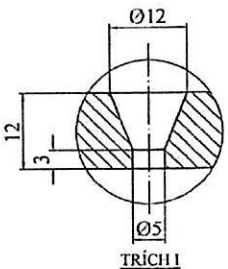


TRÍCH I

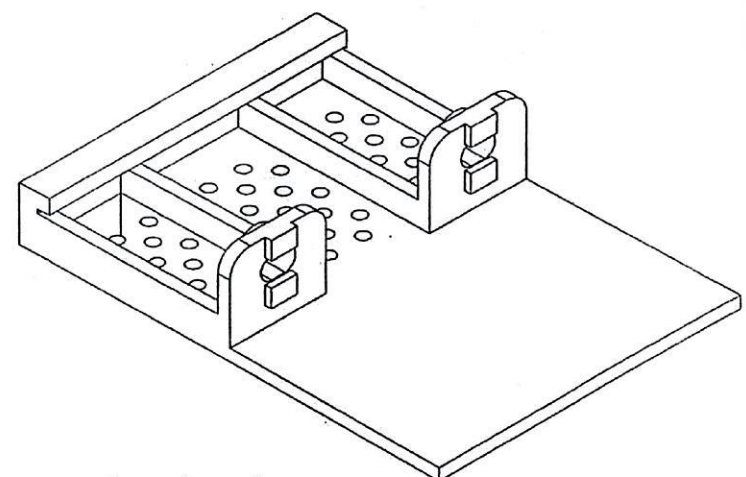

***Y.C.K.T:***

*-Chi tiết không bị khuyết tật như: Rỗ, xỉ,thiếu khuyết,cong vênh...*

*-Số hiệu: **R4040.8-11B** . Đúc chữ chìm tại mặt B.*

*-Vật liệu: Thép Cr25Ni13TiĐ.*

*-Khối lượng: 16.5 Kg/Tấm.*

*-Số lượng: 16 Tấm/bộ.*

| CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG & XÂY DỰNG QUẢNG NINH | | | DÀN GHI LÀM NGUỘI TC838 BP. LÒ NUNG | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| PTK sản xuất | Trần Hữu Quỳnh | | TẤM GHI ĐƠN R4040.8-11B | | | |
| P.KT Cơ Điện | Hoàng Văn Nam | | | | | |
| TBP Cơ khí | Đinh Thế Vinh | | | | | |
| Người vẽ | Nguyễn Nam Điền | | Kiểu | Hoàn thành | Tổng BV | 01 |
| Chức danh | Họ và tên | Ký tên | Nguyên mẫu | 03/2017 | Số BV | 01 |

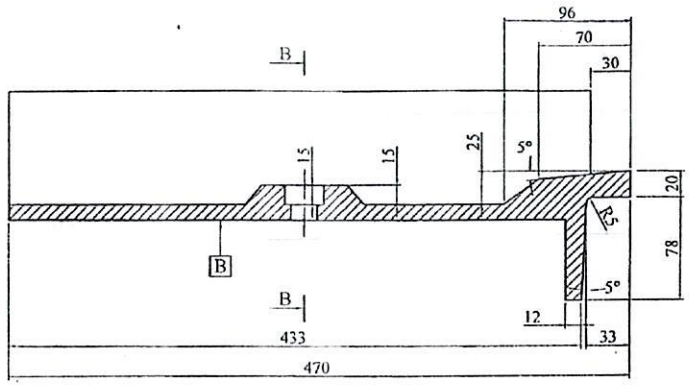


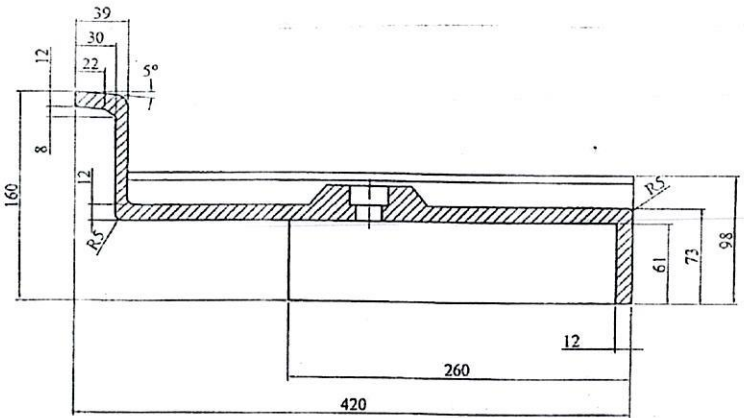


A-A

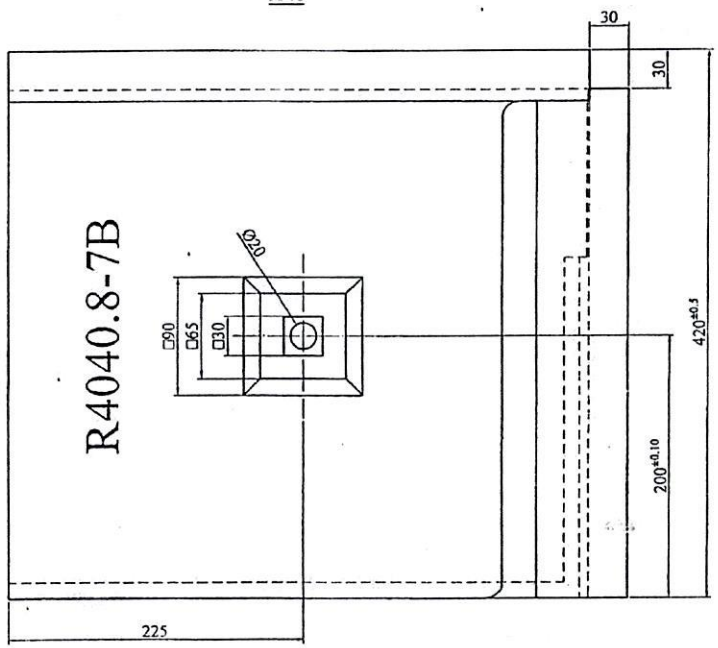


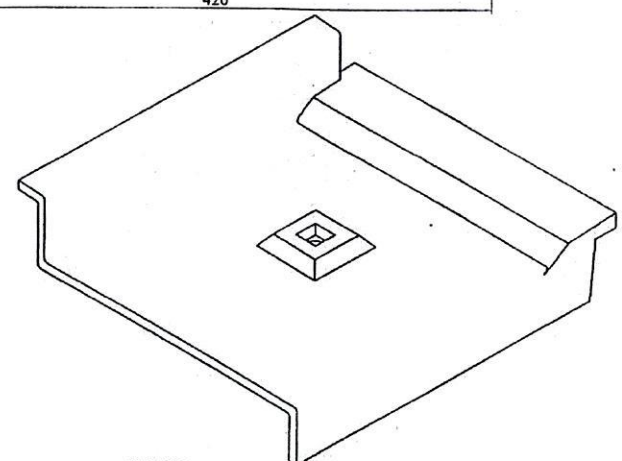

*Y.C.K.T:*

*-Chi tiết không bị khuyết tật như: Rỗ, xi,thiếu khuyết,cong vênh...*

*-Số hiệu: R4040.8-7B. Đúc chữ chìm tại mặt B.*

*-Vật liệu: Thép Cr25Ni13TiB.*

*-Khối lượng: 30 Kg/Tấm.*

*-Số lượng: 04Tấm/1 bộ.*

| CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG & XÂY DỰNG QUẢNG NINH | | | DÀN GHI LÀM NGUỘI TC838 BP. LÒ NUNG | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| PTK sản xuất | Trần Hữu Quỳnh | | TẤM GHI PHẢI R 4040.8-7B | | | |
| P.KT Cơ Điện | Hoàng Văn Nam | | | | | |
| TBP Cơ khí | Đinh Thế Vinh | | | | | |
| Người vẽ | Nguyễn Nam Điền | | Kiểu | Hoàn thành | Tổng BV | 01 |
| Chức danh | Họ và tên | Ký tên | Nguyên mẫu | 03/2017 | Số BV | 01/01 |

20 21

| 注 (手写) | 序号 | 代号 | 名称 | 数量 | 材料 | 单件重量 | 总计重量 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Tấm lót bậc thang kép | [illegible] | SJ4415.2—33 | 双阶梯衬板(22-30) | 101 | ZGMn13 | 35.0 | 3540 |
| Bu lông | 71 | SJ4415.2—32 | 螺栓 | 2 | Q235—A | 1.73 | 3.46 |
| " | 70 | NBG6—93 | 螺栓 M30×2×325 | 535 | Q235—A | 0.74 | 396 |
| " | 69 | SJ4415.2—31 | 螺栓 M30×180 | 223 | Q235—A | 0.71 | 158 |
| " | 68 | SJ4415.2—30 | 螺栓 M30×X50 | 2 | Q235—A | 1.57 | 3.14 |
| Tấm vòng lồng, nắp cửa vào | [illegible] | SJ4415.2.22 | 人孔盖扬料板 | 1 | 结构件 | | 40.6 |
| Bu lông | 66 | SJ4415.2—29 | 螺栓 | 8 | Q235—A | 0.88 | 7.04 |
| nắng ép | 65 | SJ4415.2—21 | 压梁 | 4 | 结构件 | 21.0 | 84.0 |
| Nắp cửa vào | 64 | SJ4415.2.20 | 人孔盖 | 2 | 结构件 | 31.7 | 63.4 |
| Vòng (đệm) kín, lót cửa vào | 63 | SJ4415.2—28 | 人孔密封圈 | 2 | 半粗羊毛 | | |
| Vòng ép | 62 | SJ4415.2—27 | 压圈 | 316 | Q235—A | 0.11 | 85.6 |
| Vòng đệm kín | 61 | SJ4415.2—26 | 密封垫圈 | 178 | [illegible] | 9.92 | 15.6 |
| Bu lông | 60 | NBG6—93 | 螺栓 M3[illegible] | 8 | Q235—A | 0.84 | 6.72 |
| Tấm lót nắp cửa vào | [illegible] | SJ4415.2—25 | 人孔盖衬板(2[illegible] | 1 | ZGMn13 | | 15.0 |
| Tấm ép | 58 | SJ4415.2—24 | 压板 | 2 | Q235—A | 4.80 | 9.60 |
| Vòng đệm | 57 | GB93—87 | 垫圈 12 | 32 | 65Mn | | |
| Bu lông | 56 | GB5783—86 | 螺栓 M12×5 | 32 | 8.8 | 0.03 | 0.96 |
| Tấm điều tiết | 55 | SJ4415.2.19 | 调节板 (三) | 2 | 结构件 | 0.08 | 0.16 |
| " | 54 | SJ4415.2.18 | 调节板 (二) | 2 | 结构件 | 0.05 | 0.10 |
| " | 53 | SJ4415.2.17 | 调节板 (一) | 2 | 结构件 | 0.03 | 0.06 |
| Lò xo | 52 | SJ4415.2—23 | 弹簧 | 4 | 碳素弹簧钢丝B | 0.46 | 1.84 |
| Vòng đệm | 51 | SJ4415.2—22 | 密封圈 | 1 | 细毛毡 | | 0.20 |
| Miếng đệm | 50 | SJ4415.2—21 | 密封垫 | 4 | 粗毛毡 | 0.34 | 1.36 |
| Tấm thép | 49 | | 钢板 δ6 | 4 | Q235—A | 0.21 | 0.84 |
| | 48 | | 钢板 δ12 | 4 | Q235—A | 0.43 | 1.72 |
| Tấm điều tiết | 47 | SJ4415.2.16 | 调节板 (三) | 2 | 结构件 | 0.08 | 0.16 |
| " | 46 | SJ4415.2.15 | 调节板 (二) | 2 | 结构件 | 0.05 | 0.10 |
| " | 45 | SJ4415.2.14 | 调节板 (一) | 2 | 结构件 | 0.03 | 0.06 |
| Lò xo | 44 | SJ4415.2—20 | 弹簧 | 4 | 碳素弹簧钢丝B | 0.49 | 1.96 |
| Tấm ép (Nén) | 43 | SJ4415.2—19 | 压板 | 2 | Q235—A | 5.03 | 10.1 |
| Vòng đệm kín | 42 | SJ4415.2—18 | 密封圈 | 1 | 细毛毡 | | 0.21 |
| Tấm đệm | 41 | SJ4415.2—17 | 密封垫 | 4 | 粗毛毡 | 0.42 | 1.68 |
| Tấm lót cửa vào | [illegible] | SJ4415.2—16 | 人孔门衬板([illegible] | 3 | ZGMn13 | 32.0 | 96.0 |
| | [illegible] | SJ4415.2—15 | 人孔门衬板(22-3[illegible] | 1 | ZGMn13 | | 16.0 |
| | [illegible] | SJ4415.2—14 | 人孔门衬板(22-30) | 1 | ZGMn13 | | 43.0 |
| Tấm lót bậc thang | [illegible] | SJ4415.2—13 | 阶梯衬板 (22-30) | 124 | ZGMn13 | 23.0 | 2850 |
| Tấm lót cửa vào | [illegible] | SJ4415.2—12 | 人孔门衬板([illegible] | 1 | ZGMn13 | | 42.0 |
| " | [illegible] | SJ4415.2—11 | 人孔门衬板(22-30 | 1 | ZGMn13 | | 15.0 |
| | [illegible] | SJ4415.2—10 | 人孔门衬板([illegible] | 3 | ZGMn13 | 35.[illegible] | [illegible]05 |
| Tấm lót máng (rãnh) | [illegible] | SJ4415.2—9 | 沟槽衬板 | 26 | ZGMn13 | 23.0 | 530 |
| Tấm lót Hình thang kép | [illegible] | SJ4415.2—8 | 双阶梯衬板 | 105 | | | |

| 序号 | 代号 | 名称 | 数量 | 材料 | 单件重量 | 总计重量 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| [illegible] | SJ4415.2—7 | 阶梯衬板 (22-30) | 156 | ZGMn13 | 24.0 | 37 |
| [illegible] | SJ4415.2.13 | 人孔扬料板 Tấm vòng lồng cửa vào | 1 | 结构件 | | 39 |
| [illegible] | SJ4415.2.12 | 人孔扬料板 | 1 | 结构件 | | 51 |
| [illegible] | SJ4415.2.11 | 人孔扬料板 | 1 | 结构件 | | 67 |
| [illegible] | SJ4415.2.10 | 人孔扬料板 | 1 | 结构件 | | 63 |
| [illegible] | SJ4415.2.9 | 扬料板 Tấm vòng liệu | 11 | 结构件 | 64.6 | 7 |
| [illegible] | SJ4415.2.8 | 扬料板 | 13 | 结构件 | 11.7 | 9 |
| [illegible] | SJ4415.2.7 | 扬料板 | 24 | 结构件 | 11.9 | 17 |
| 23 | NBG6—93 | 螺栓 Bu lông M30×2×325 | 16 | Q235—A | 2.10 | 33 |
| 22 | NBG6—93 | 螺栓 (M30×2×205) | 16 | Q235—A | 1.17 | 18 |
| 21 | GB93—87 | 垫圈 20 Vòng đệm | 48 | 65Mn | | |
| 20 | GB6170—86 | 螺母 M20 Ốc | 48 | 8 | 0.05 | 2. |
| 19 | GB5782—86 | 螺栓 Bu lông M20[illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| 18 | SJ4415.2.6 | 进料锥形管 Ống xoáy xuất liệu | 1 | 结构件 | | 72 |
| 17 | SJ4415.2.5 | 出料中空轴 Trục nối xuất liệu | 1 | 结构件 | | 47 |
| 16 | JB/ZQ4335—86 | 垫圈 42 Vòng đệm | 64 | 100HV | 0.18 | 11. |
| 15 | SJ4415.2—6 | 螺母 Đai khóa ốc | 64 | 45 | 0.28 | 17. |
| 14 | SJ4415.2—5 | 螺母 Đai ốc | 64 | 45 | 0.59 | 37. |
| 13 | SJ4415.2—4 | 螺栓 Bu lông | 32 | 40Cr | 3.38 | 10 |
| 12 | SJ4415.2—3 | 螺栓 | 32 | 40Cr | 3.10 | 99. |
| [illegible] | SJ4415.2—2 | 磨尾衬板 Tấm lót đuôi | 16 | ZGMn13 | 97.3 | 15 |
| 10 | SJ4415.2.4 | 隔仓板 Tấm ngăn | 1 | 装配件 | | 375 |
| 9 | SJ4415.2.3 | 筒体 Thân ống thùng | 1 | 结构件 | | 16.6 |
| [illegible] | SJ4415.2—1 | 磨头衬板 Tấm lót đầu | 16 | Q235—A | 46.2 | 75 |
| 7 | NBG7—93 | 螺栓 Bu lông M30×2×200 | 16 | Q235—A | 1.13 | 16. |
| 6 | GB93—87 | 垫圈 30 Tấm đệm | 848 | 65Mn | 0.05 | 42. |
| 5 | GB6171—86 | 螺母 Êcu M30×2 | 848 | 8 | 0.23 | 19 |
| 4 | NBG7—93 | 螺栓 Bu lông M30×2×320 | 16 | Q235—A | 1.75 | 28. |
| 3 | SJ4415.2.2 | 进料锥 Côn liệu vào | 1 | 结构件 | | 75 |
| 2 | | 岩棉 amiăng | 0.63m³ | | | |
| 1 | SJ4415.2.1 | 进料中空轴 Trục nối liệu vào | 1 | 结构件 | | 477 |

| 标记 | 处数 | 分区 | 更改文件号 | 签名 | 年月日 |
|---|---|---|---|---|---|
| 设计 | | | 工艺 | | |
| 制图 | | | 审定 | | |
| 审核 | | | | | |

装配件
Linh kiện lắp ráp

| 阶段标记 | 重量 | 比例 |
|---|---|---|
| | 54100 | 1:15 |

共 张 第 张

朝阳重型

回转
Phần q

SJ441

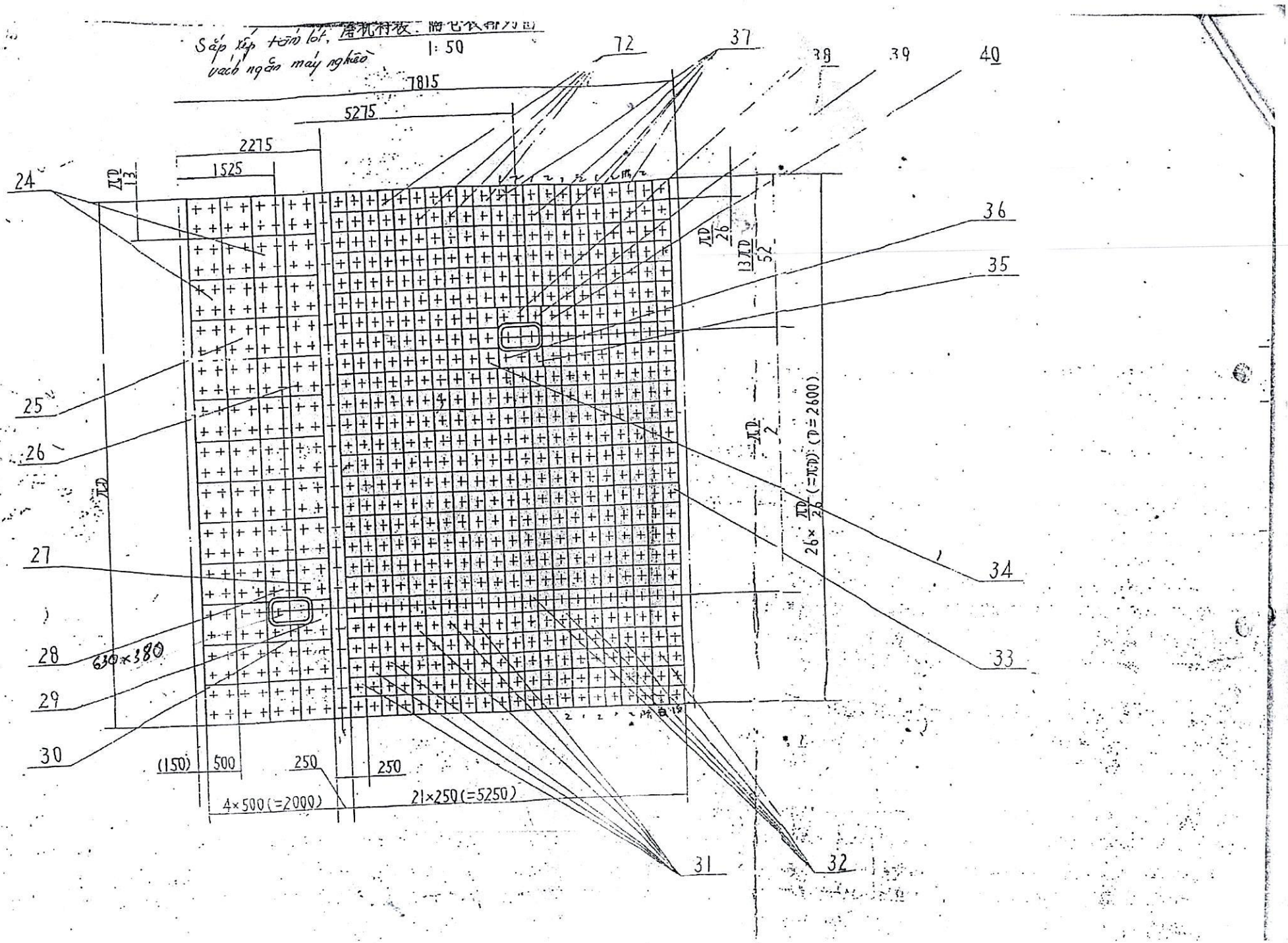

Sắp xếp tấm lót, 落机衬板
vách ngăn máy nghiền
1:50
7815
5275
2275
1525
72
37
38
39
40
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
630×380
(150)
500
250
250
4×500(=2000)
21×250(=5250)
26×πD/26 (=πD) (D=2600)

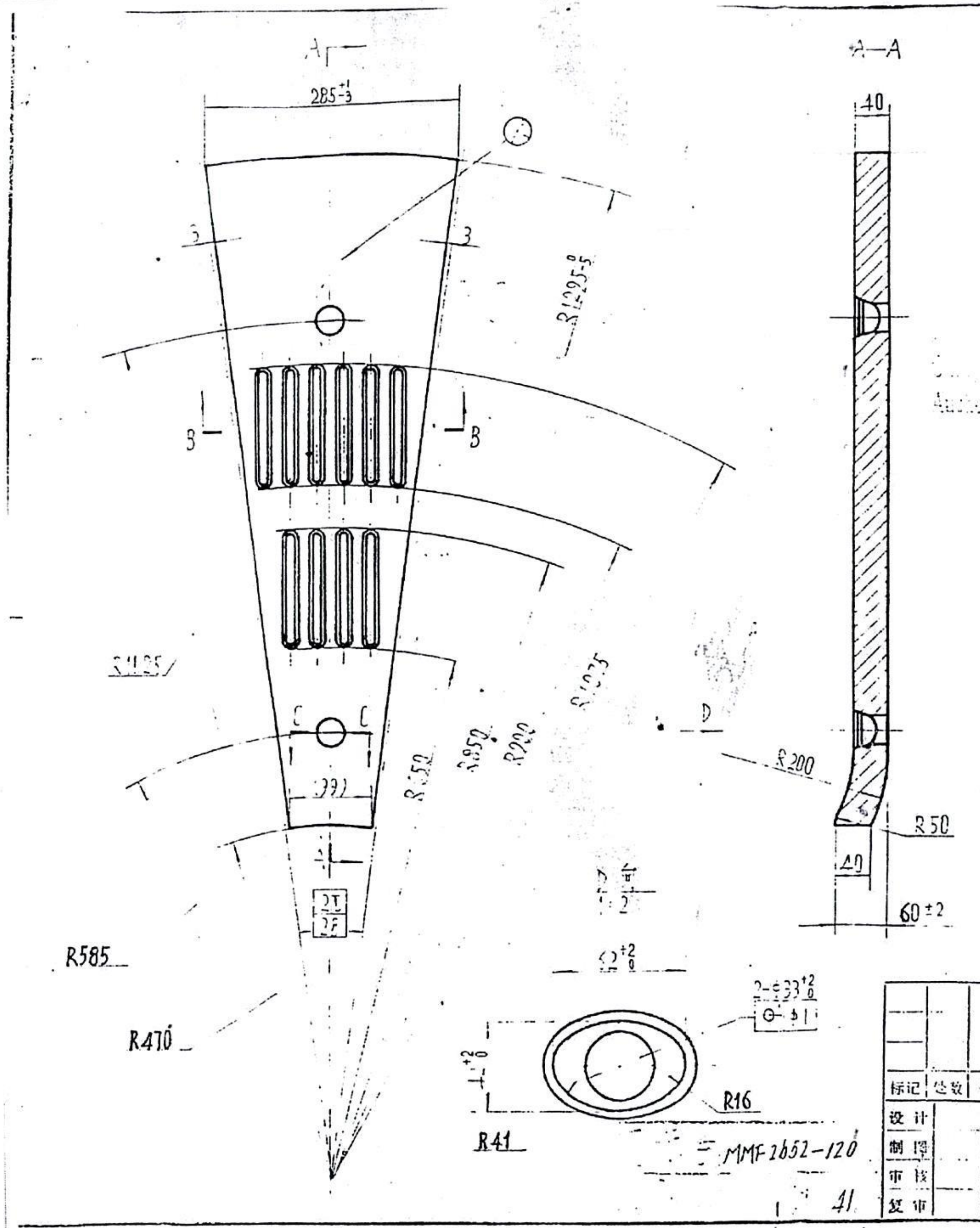


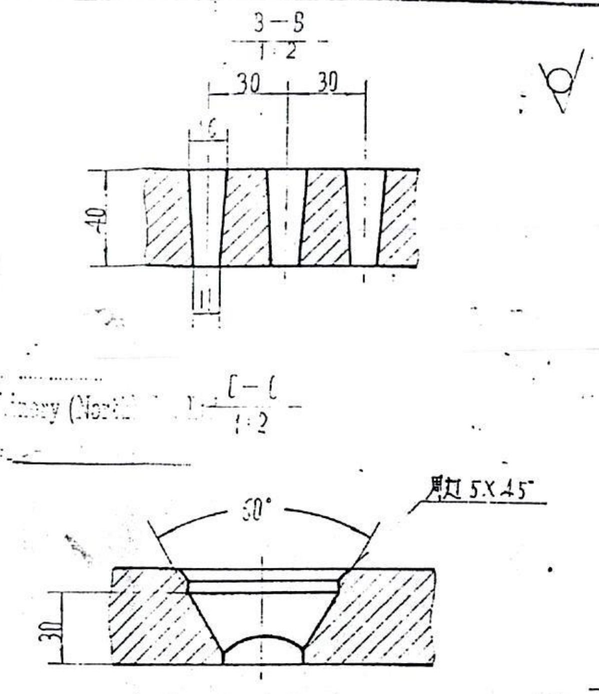


技术要求

1. 铸件的硬度、冲击性能及耐磨指标必须满足技术文件中对本材料的有关规定。
2. 图中未注明的铸造圆角半径R 3、5
3. 铸件不得有影响机械强度的缺陷存在
4. 圆孔表面必须平整，不得有大于2的凸起量
5. 左图处件上 SJ4415·2·4-3
6. 木型与NBM672-2006一个样.

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 标记 | 处数 | 分区 | 更改文件号 | 签名 | 年月日 | ZGMn13 | | 朝阳重型机器厂 |
| 设计 | | | 工艺 | | | 阶段标记 | 重量 (T. Lượng) | 比例 (Tỉ Lệ) | 
| 制图 | | | 标准化 | | | | 420 | 1:5 |
| 审核 | | | | | | | | Tấm Lót Xách Đứng<br>篦板<br>Ngăn II |
| 复审 | | | 批准 | | | 共 张 第 张 | | SJ4415. 2.4-1 |

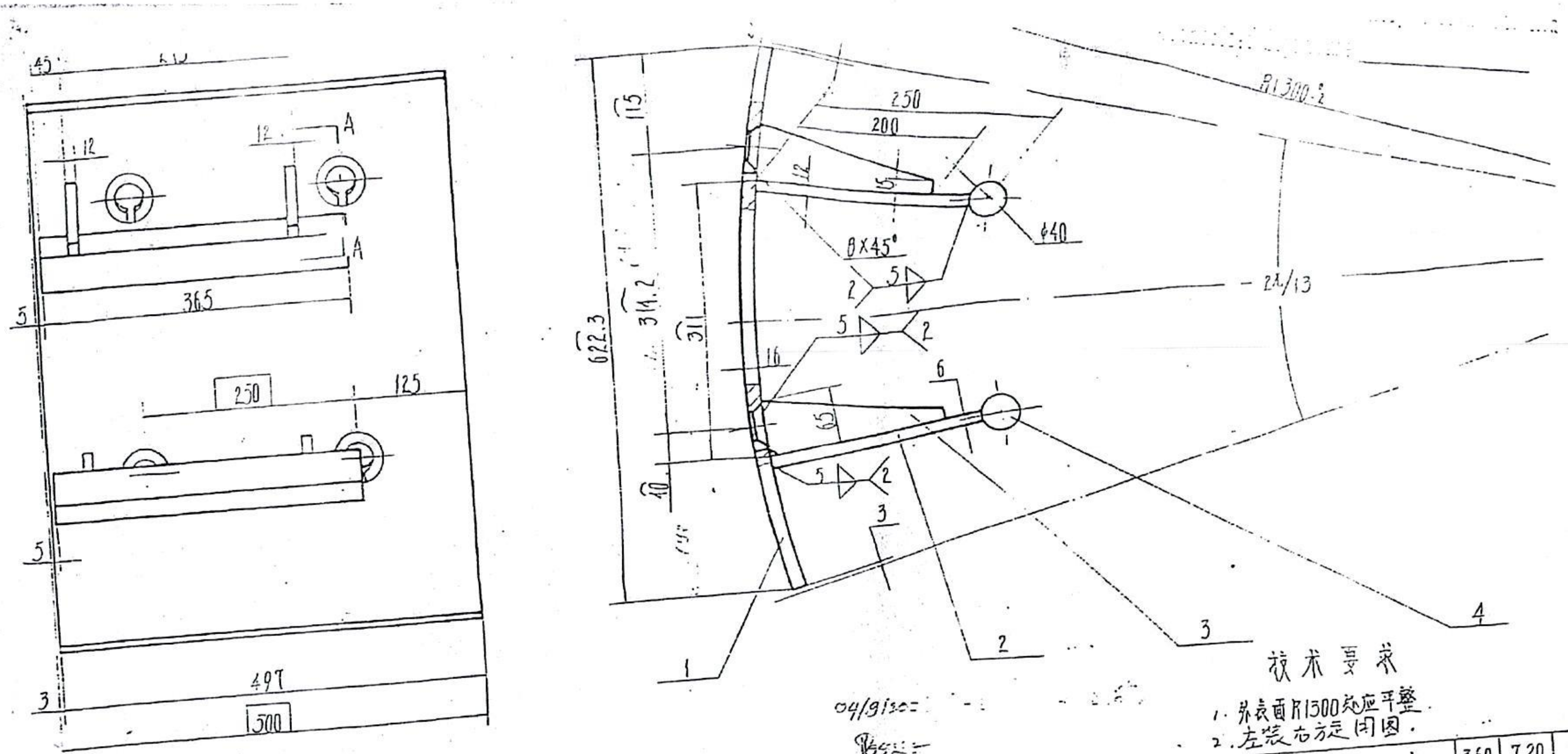


## 技术要求

1. 外表面R1500处应平整.
2. 左旋右旋同图.

04/91300

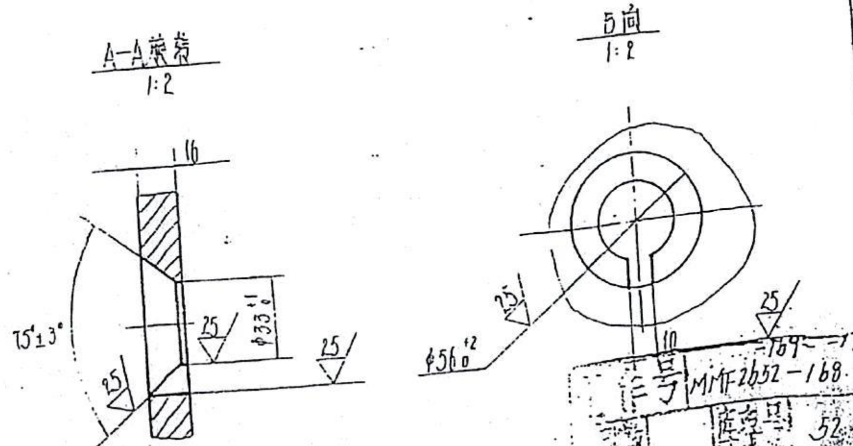


图号 MMF2652-168
库存号 52

| 序号 | 代号 | 名称 | 数量 | 材料 | 单件重量 | 总计重量 | 备注 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | | 圆钢 40×365 | 2 | Q235—A | 3.60 | 7.20 | |
| 3 | | 钢板 12 | 4 | Q235—A | 0.75 | 3.00 | |
| 2 | | 钢板 12×250×365 | 2 | Q235—A | 7.91 | 15.8 | |
| 1 | | 钢板 16×497×619 | 1 | Q235—A | | 38.6 | |

| 标记 | 处数 | 分区 | 更改文件号 | 签名 | 年月日 | 结构件 | 朝阳重型机器厂 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 设计 | | | 工艺 | | | 阶段标记 / 重量 64.6 / 比例 1:5 | (Tấm Lót Ngăn I) 扬料板 |
| 制图 | | | 标准化 | | | | SJ4415.2.9(右旋) |
| 审核 | | | | | | 共 张 第 张 | |
| 复审 | | | 批准 | | | | |

1.6.2006

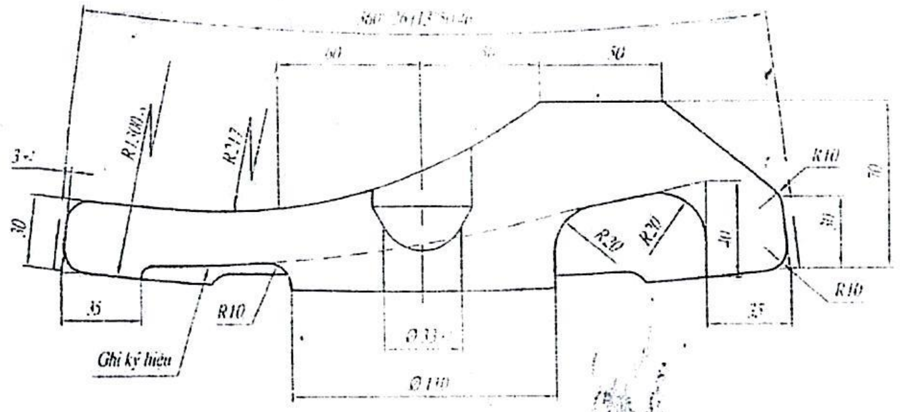


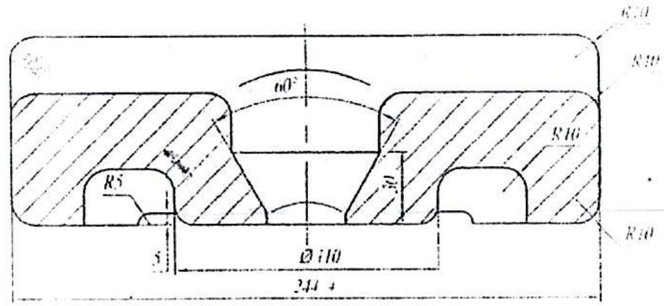


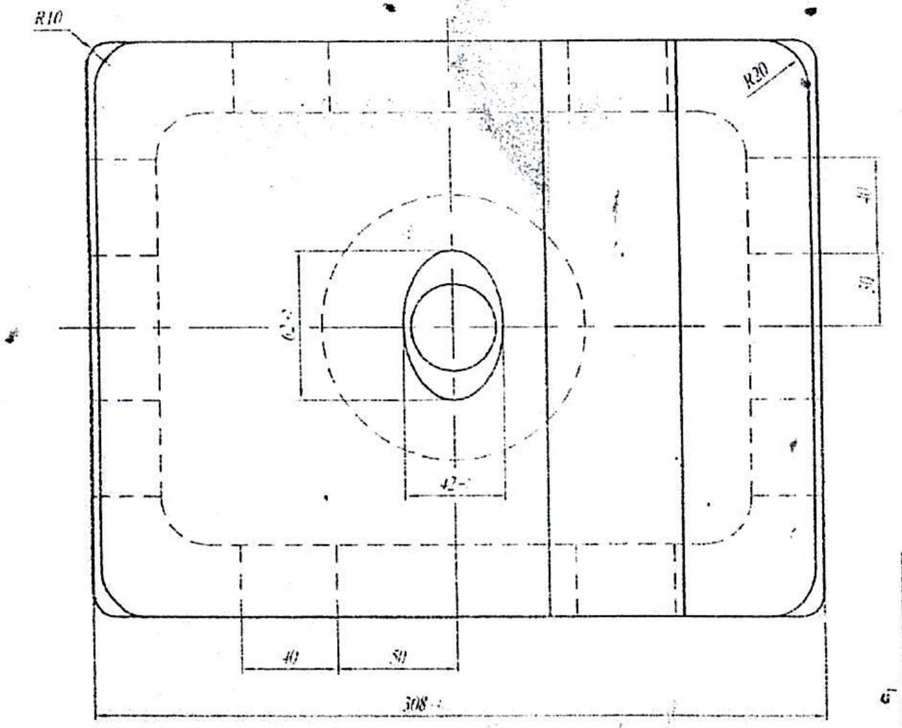


MC27

BẢN GỐC

1. Vật đúc không rỗ, nứt, ngậm xỉ.
2. Làm sạch cát và ba via.
3. Các R đúc không ghi lấy R=5.
4. Dung sai kích thước không ghi lấy theo cấp CX 5 của vật đúc.
5. Nhiệt luyện đạt độ cứng 180 ÷ 240 HB.
6. Ghi ký hiệu S2-7, chữ nổi, cỡ chữ 2x5x16.

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| S.đ | S.lg | Số tài liệu | Chữ ký | Ngày | NHÀ MÁY XI MĂNG LAM THẠCH II | |
| Tr.phòng | | Dương Văn Quế | | | TL BẬC THANG SJ4415.2-7 | MÁY NGHIỀN THAN $\phi$ 2,6x 7.5 |
| KT.Thiết kế | | Dương Trung Hoà | | | | Số lượng / K.Lượng: 24Kg / Tỷ lệ: 1:2.5 |
| Thiết kế | | Theo bản gốc | | | 110Mn13 | Tờ số: 01 / Tổng số tờ: 01 |
| Người vẽ | | Bùi Thị Phương | | | | CÔNG TY 27 |

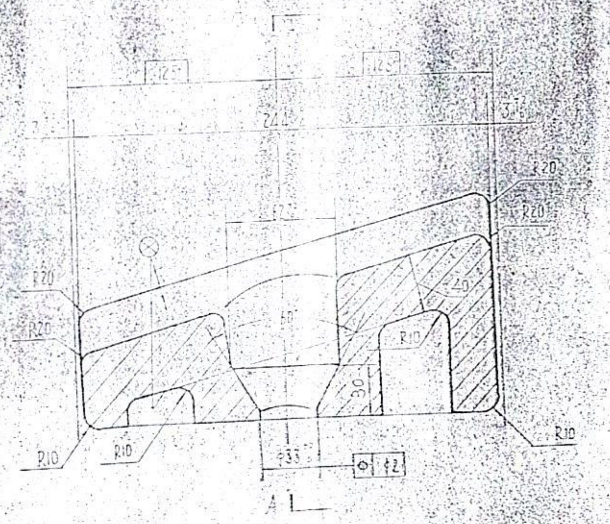


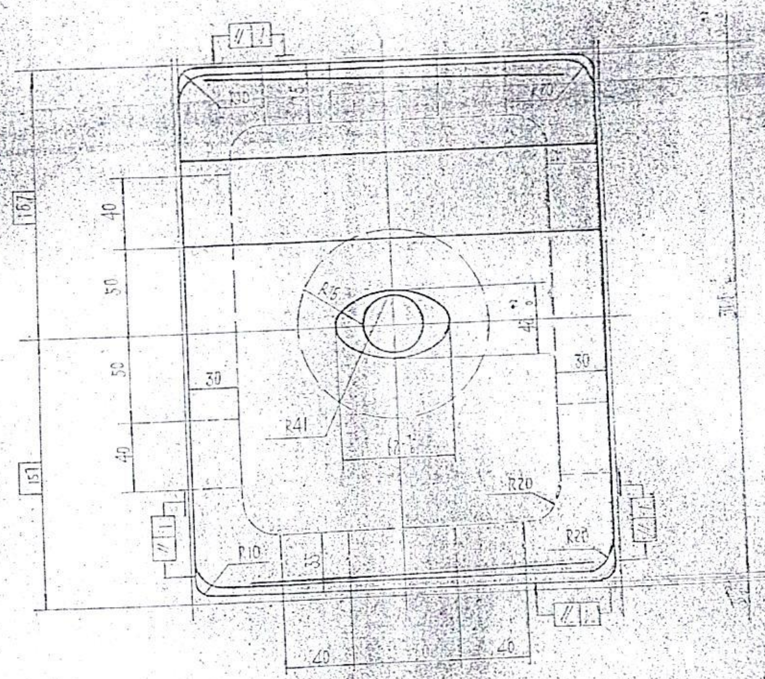


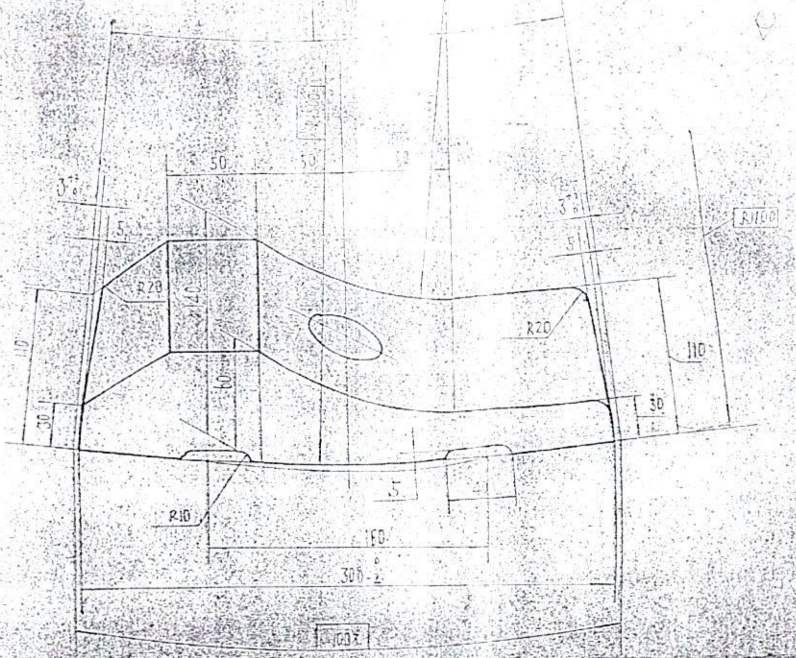


A—A

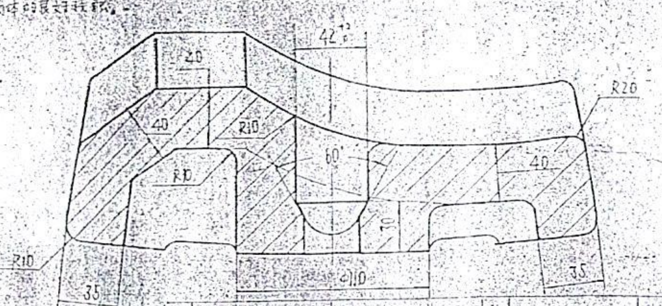


1. [illegible]
[illegible]
2. [illegible]缺陷.
3. [illegible]以保持与筒体的良好接触.
4. [illegible]
5. [illegible]螺栓[illegible].
6. 未注[illegible]R5.
7. [illegible]
8. [illegible]一样.
9. [illegible](出[illegible])

| | |
|---|---|
| 借(通)用件登记 | |
| 描图 | 沈波 |
| 校 | 张乃彦 |
| 旧底图总号 | |
| 底图总号 | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 工作号 | MMF7832-273 | | |
| 总页数 | | 顺序号 | 73 |

| | | |
|---|---|---|
| ZGMn13 | | 朝阳重型机器厂 |
| | 333kg | 1:2 |
| | | SJ4413 2 |

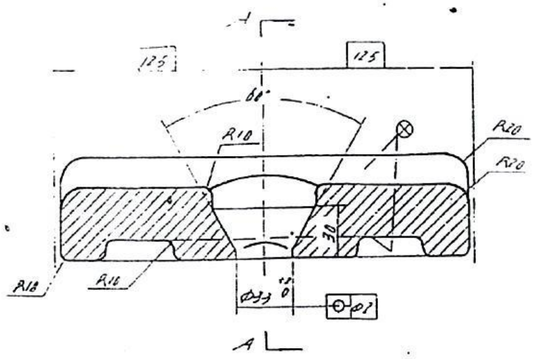


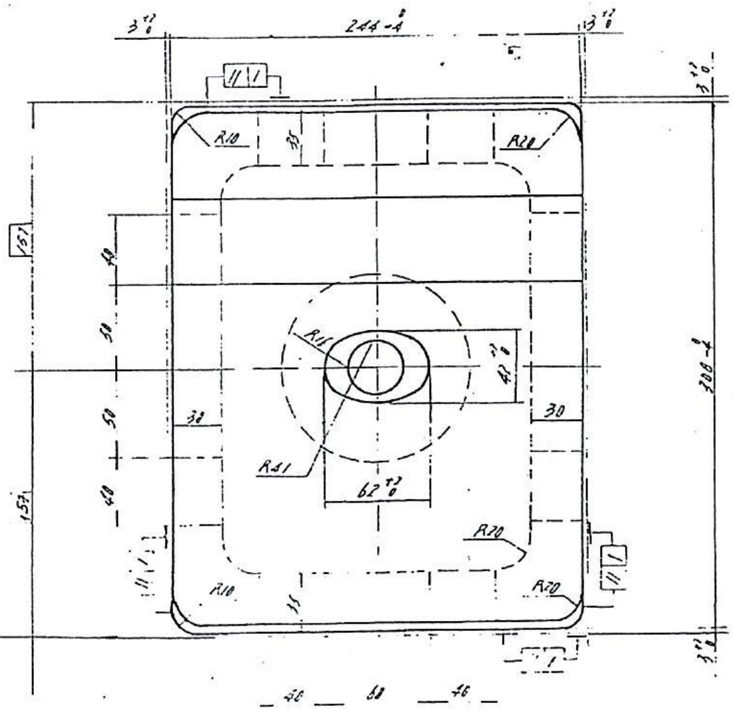


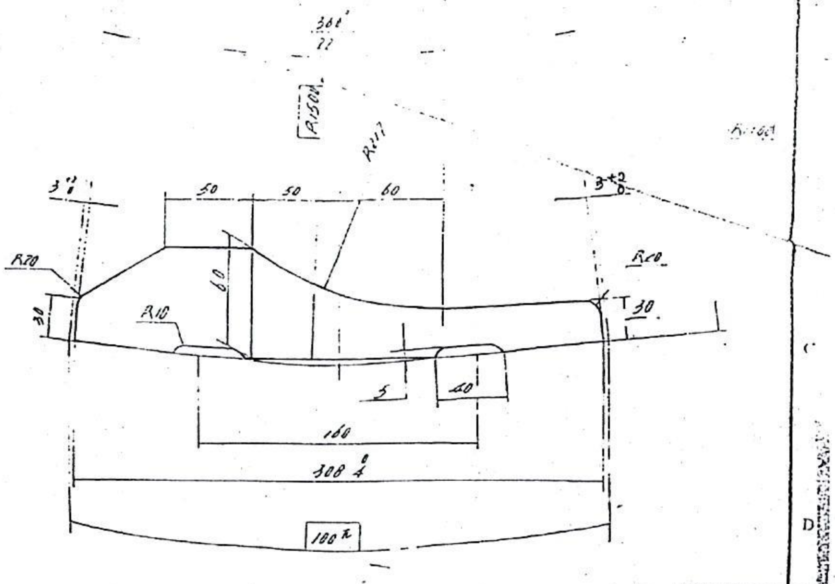


A—A

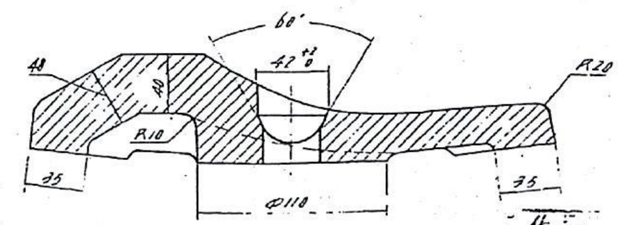


## 技术要求

1. 铸件的[illegible]才有性能[illegible]材料处[illegible]技术[illegible]对本材料铸[illegible]的有关规定.
2. 铸件不[illegible]的任何缺陷.
3. R100和80的[illegible]处须[illegible]. [illegible]
4. 铸件[illegible]清理, 去除毛刺.
5. [illegible]形状和尺寸[illegible]
6. 未注铸造圆角R5.
7. 在⊗处打上SJ4415.2—13
8. [illegible]NGM54—54—[illegible].

MMF2652-20

襄阳重型机器厂

(22-30)

SJ4415.2-13

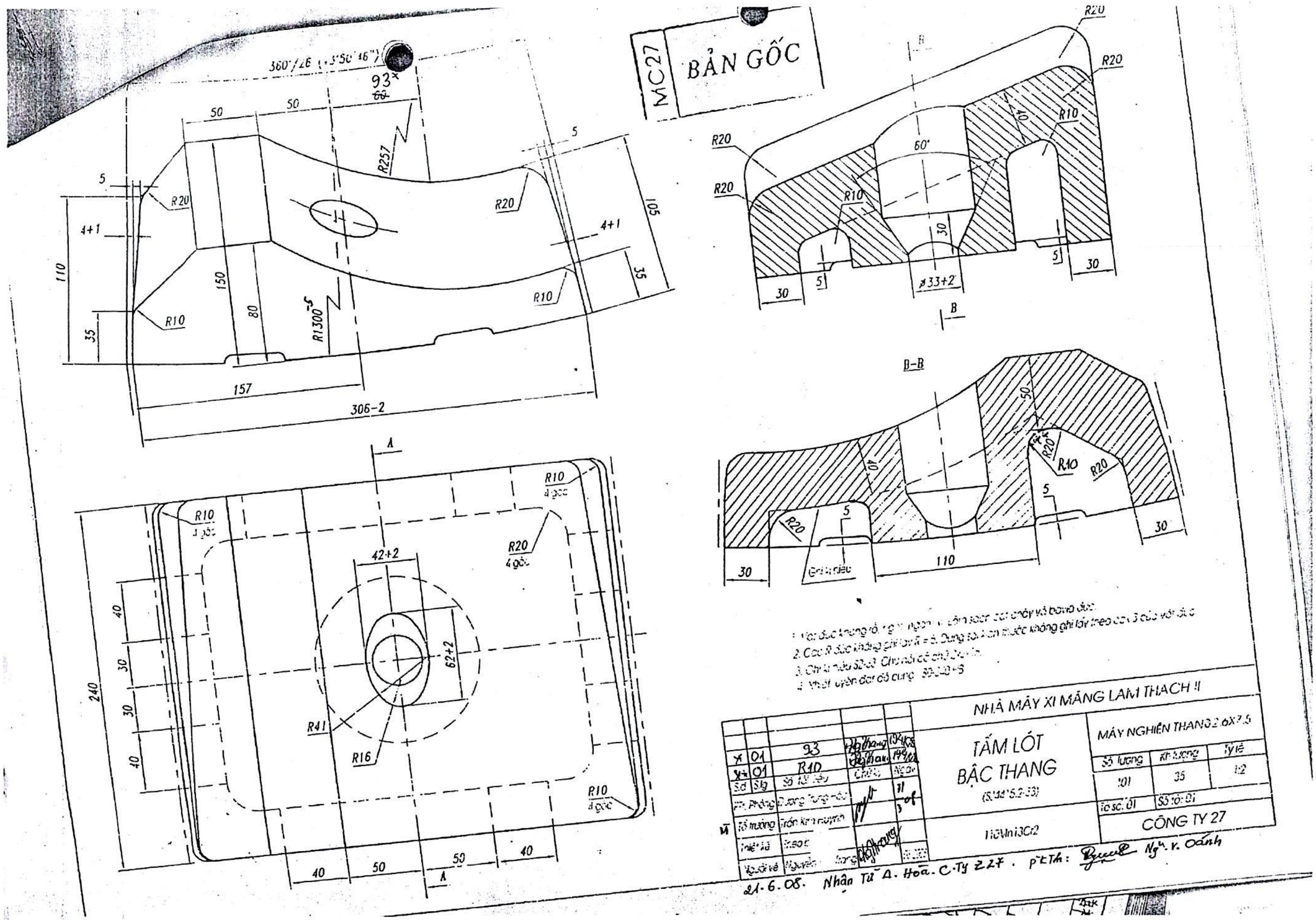
BẢN GỐC
MC27
B–B
R20
R10
R41
R16
R257
R1300
60°
ø33+2
42+2
62+2
157
306–2
240
110
4 góc
2. Các R đúc không ghi lấy R = 5. Dung sai kích thước không ghi lấy theo cấp 3 của vật đúc
NHÀ MÁY XI MĂNG LAM THẠCH II
MÁY NGHIỀN THANG 2.6X7.5
TẤM LÓT
BẬC THANG
Số lượng
Kh.lượng
Tỷ lệ
01
35
1:2
Tờ số: 01
Số tờ: 01
CÔNG TY 27
110Mn13Cr2
Tổ trưởng
Người vẽ
21-6-08. Nhận Từ A. Hoà. C.Ty Z27. PKTh: Ngʰ. V. Oánh

# RB3731--C3旋?筒内筒
# RB3731-C3 Cyclone Inner Tube

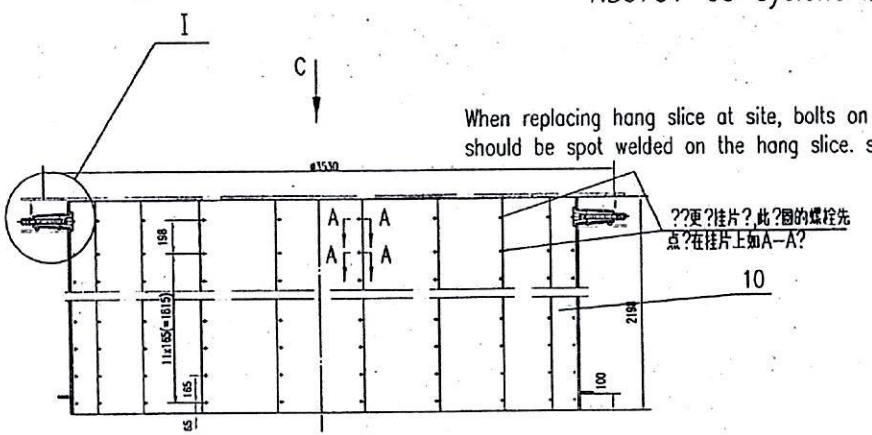


When replacing hang slice at site, bolts on these circle should be spot welded on the hang slice. see section A-A

??更?挂片?,此?圈的螺栓先点?在挂片上如A-A?

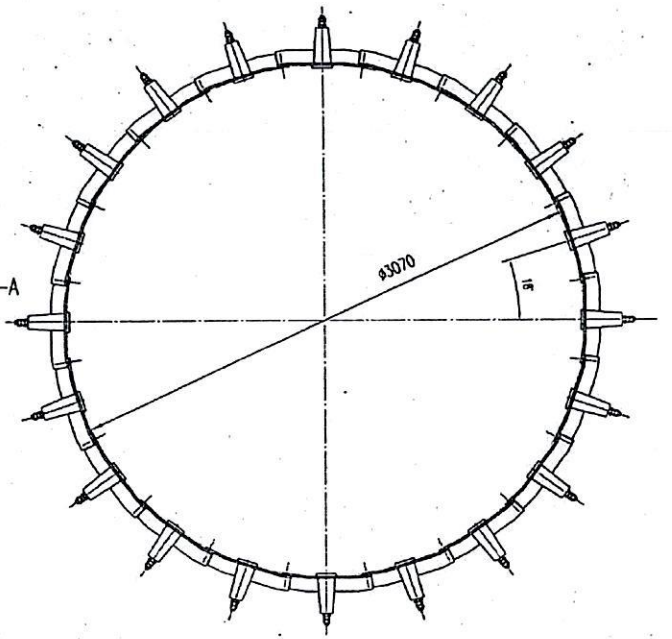


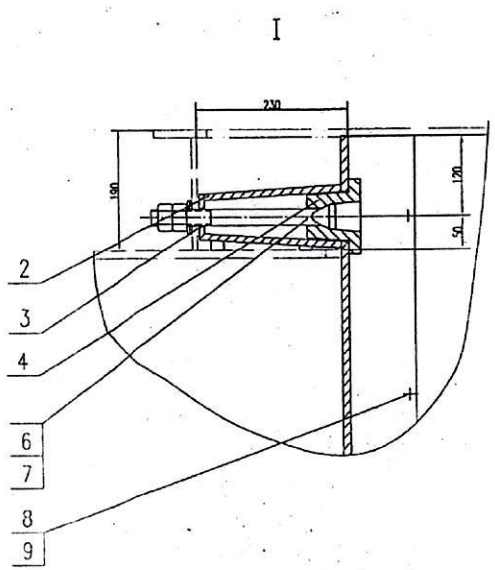


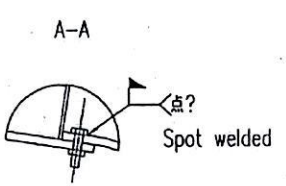


| 序号 | 代代号 | 名名 | 称 | 数量 | 材料 | 重量 (kg) | | | ? 注 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 28 | RB370028 | X216x185挂片 | Hang Slice | 8 | TCR303 | | | | |
| 27 | RB370027 | X236x185挂片 | Hang Slice | 12 | TCR303 | | | | |
| 26 | RB370026 | Z216x335挂片 | Hang Slice | 24 | TCR303 | | | | |
| 25 | RB370025 | Z236x335挂片 | Hang Slice | 116 | TCR303 | | | | |
| 24 | RB370024 | S216x挂片 (L=760) | Hang Slice | 8 | TCR303 | | | | |
| 23 | RB370023 | S236x挂片 (L=760) | Hang Slice | 12 | TCR303 | | | | |
| 22 | RB370021 | S236x挂片 (l=585) | Hang Slice | 20 | TCR303 | | | | |
| 21 | RB370029 | 筒筒 | Barrel | 20 | TCR301 | | | | |
| 20 | RB370016 | ?筒?(1) | Link Block | 15 | TCR303 | | | | |
| 19 | RB370009 | ?筒?(1) | Link Block | 26 | TCR303 | | | | |
| 18 | RB370007 | X236x185挂片 | Hang Slice | 14 | TCR303 | | | | |
| 17 | RB370008 | X216x185挂片 | Hang Slice | 7 | TCR303 | | | | |
| 16 | RB370005 | Z236x335挂片 | Hang Slice | 112 | TCR303 | | | | |
| 15 | RB370006 | Z216x335挂片 | Hang Slice | 56 | TCR303 | | | | |
| 14 | RB370003 | S236x挂片 (L=820) | Hang Slice | 14 | TCR303 | | | | |
| 13 | RB370001 | S236x挂片 (l=645) | Hang Slice | 14 | TCR303 | | | | |
| 12 | RB370004 | S216x挂片 (l=820) | Hang Slice | 7 | TCR303 | | | | |
| 11 | RB370002 | S216x挂片 (l=645) | Hang Slice | 7 | TCR303 | | | | |
| 10 | RB373101 | 内筒板 | Inner Tube Plate | 20 | | | | | |
| 9 | GB6170-86 | 螺栓M16 | Nut | 476 | A2-50 | | | | |
| 8 | GB5782-86 | 螺栓M16x50 | Bolt | 476 | A2-50 | | | | |
| 7 | GB1972-80 | ?圈B2 50x25.4x3x4.1 Disk Spring | | 158 | 50CrVA | | | | |
| 6 | GB6170-86 | 螺栓M24 | Nut | 158 | A2-50 | | | | |
| 5 | RB370011 | ?巴?单元 | Anchor Bolt | 79 | | | | | |
| 4 | RB370013 | ?套 | Taper Sleeve | 38 | TCR301 | | | | |
| 3 | RB370015 | ?圈 | Washer | 38 | Q235-A | | | | |
| 2 | RB370010 | 底筒 | Barrel | 59 | TCR301 | | | | |
| 1 | RB373001 | 内筒板 | Inner Tube Plate | 18 | | | | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| ?定 | | ? 名 | Inner tube Erection Drawing 内筒安装? | ? 号 | R3099.20-AZ-EN |
| ?注 | | | | | |
| 注? | | | | | |
| ?? | | 比例 | 重量 (kg) | | |
| 例? | | 中天仕名科技集?有限公 | | | |

| | |
|---|---|
| ⊟ | S236XI |
| ⊞ | S236XL |
| △ (boxed) | Z236X335 |
| ☒ | X236X185 |

| | |
|---|---|
| ⊖ | S216XI |
| ⊕ | S216XL |
| △ (circled) | Z216X335 |
| ⊗ | X216X185 |

?明 Instruction

?中材料表中的数量和重量??套内筒所需数量和重量

the quantity and the weight in the material list in drawing is the single inner tube's quantity and weight

RB3732-C4 Cyclone Inner Tube RB3732--C4旋?筒内筒

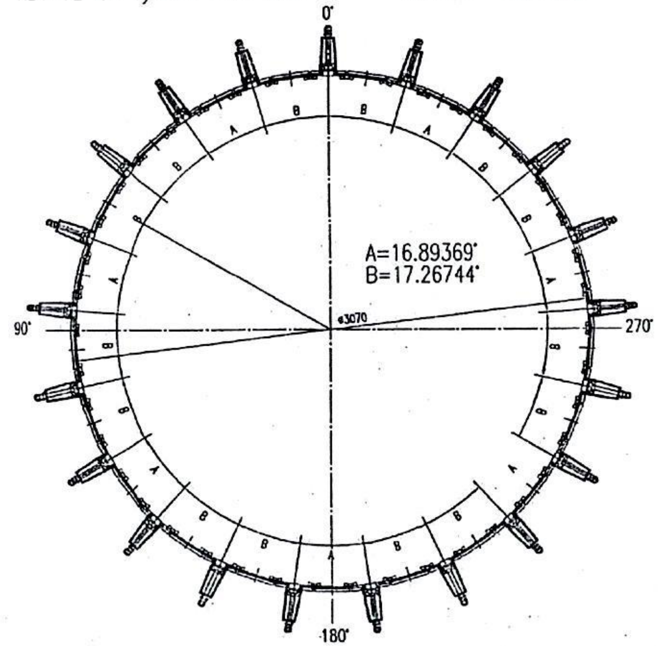


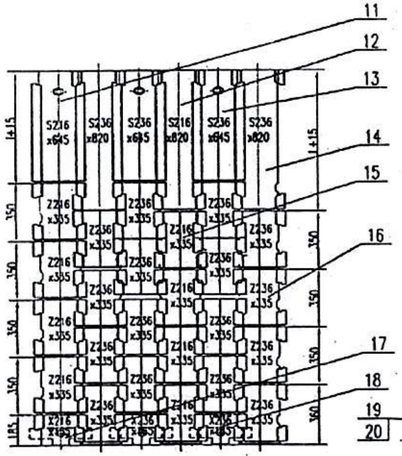


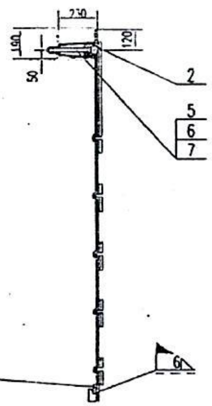


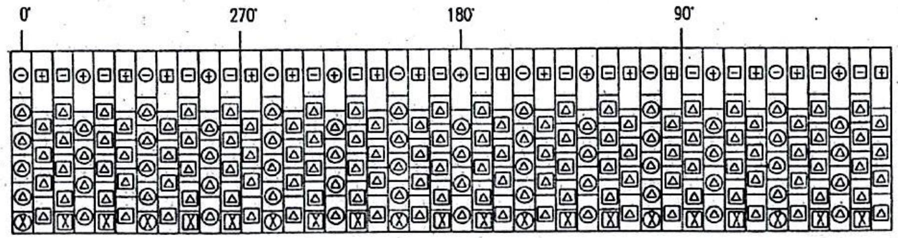


| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 28 | RB370028 | X216x185 Hang Slice | 8 | TCR303 | | | |
| 27 | RB370027 | X236x185 Hang Slice | 12 | TCR303 | | | |
| 26 | RB370026 | Z216x335 Hang Slice | 24 | TCR303 | | | |
| 25 | RB370025 | Z236x335 Hang Slice | 116 | TCR303 | | | |
| 24 | RB370024 | S216xL (L=760) Hang Slice | 8 | TCR303 | | | |
| 23 | RB370023 | S236xL (L=760) Hang Slice | 12 | TCR303 | | | |
| 22 | RB370021 | S236x (l=585) Hang Slice | 20 | TCR303 | | | |
| 21 | RB370029 | Barrel | 20 | TCR301 | | | |
| 20 | RB370016 | ?? ?(I) Link Block | 15 | TCR303 | | | |
| 19 | RB370009 | ?? ?(I) Link Block | 26 | TCR303 | | | |
| 18 | RB370007 | X236x185 Hang Slice | 14 | TCR303 | | | |
| 17 | RB370008 | X216x185 Hang Slice | 7 | TCR303 | | | |
| 16 | RB370005 | Z236x335 Hang Slice | 112 | TCR303 | | | |
| 15 | RB370006 | Z216x335 Hang Slice | 56 | TCR303 | | | |
| 14 | RB370003 | S236xL (L=820) Hang Slice | 14 | TCR303 | | | |
| 13 | RB370001 | S236x (l=645) Hang Slice | 14 | TCR303 | | | |
| 12 | RB370004 | S216x (l=820) Hang Slice | 7 | TCR303 | | | |
| 11 | RB370002 | S216x (l=645) Hang Slice | 7 | TCR303 | | | |
| 10 | RB373101 | Inner Tube Plate | 20 | | | | |
| 9 | GB6170-86 | M16 Nut | 476 | A2-50 | | | |
| 8 | GB5782-86 | M16x50 Bolt | 476 | A2-50 | | | |
| 7 | GB1972-80 | 50x25.4x3x4.1 Disc Spring | 158 | 50CrVA | | | |
| 6 | GB6170-86 | M24 Nut | 158 | A2-50 | | | |
| 5 | RB370011 | ?? Anchor Bolt | 79 | | | | |
| 4 | RB370013 | ? Taper Sleeve | 38 | TCR301 | | | |
| 3 | RB370015 | ? Washer | 38 | Q235-A | | | |
| 2 | RB370010 | Barrel | 59 | TCR301 | | | |
| 1 | RB373001 | Inner Tube Plate | 18 | | | | |
| 序号 | 代号 | 名称 | 数量 | 材料 | 单重 | 总重 (kg) | ?注 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| ?名 | Inner tube Erection Drawing 内筒安装? | ?号 | R3099.20-AZ-EN |
| | | 重量 (kg) | |

CEMTECK

中天仕名科技集?有限公

| | |
|---|---|
| ⊟ | S236XI |
| ⊞ | S236XL |
| △ | Z236X335 |
| ⊠ | X236X185 |

| | |
|---|---|
| ⊖ | S216XI |
| ⊕ | S216XL |
| ⊛ | Z216X335 |
| ⊗ | X216X185 |

?明 Instruction

?中材料表中的数量和重量??套内筒所需数量和重量。

the quantity and the weight in the material list in drawing is the single inner tube's quantity and weight

RB3733--C5旋?筒内筒

RB3733-C5 Cyclone Inner Tube

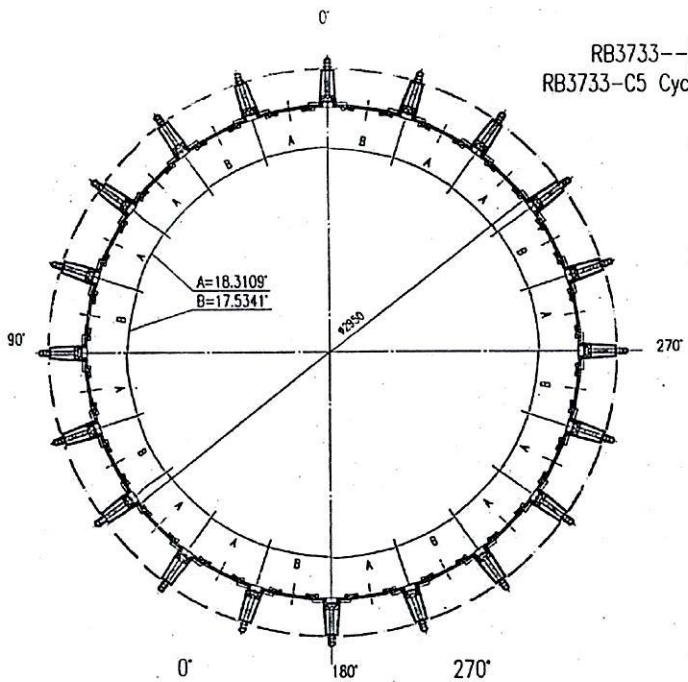


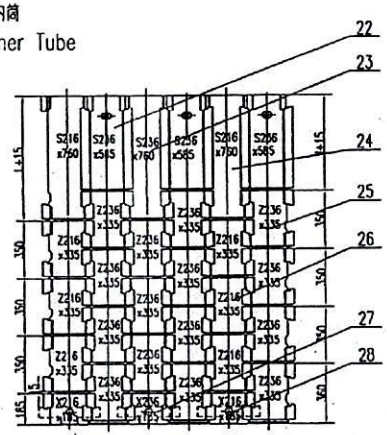


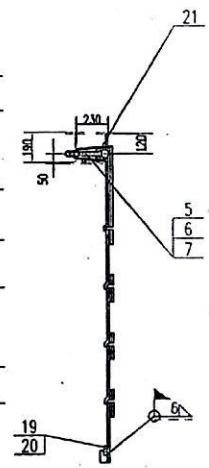


注:?中L=760,l=585.

Remark: in drawing

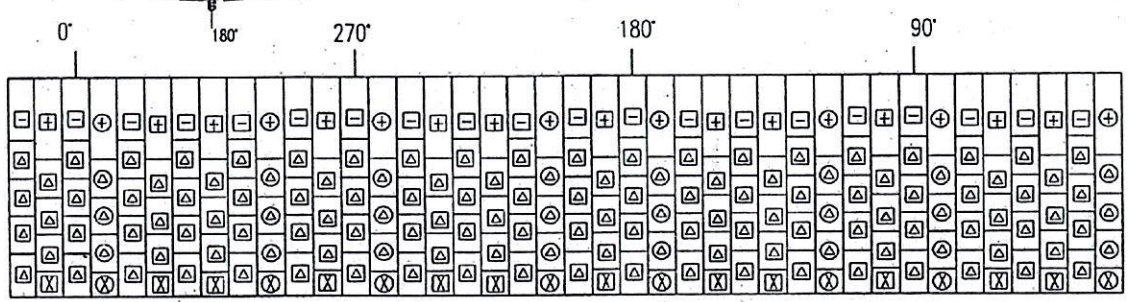


| 序号 | 代号 | 名称 | 数量 | 材料 | 单重 | 总重 | 备注 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 28 | RB370028 | Z216x185短管 | 8 | TCR303 | | | |
| 27 | RB370027 | Z236x185短管 | 12 | TCR303 | | | |
| 26 | RB370026 | Z216x335短管 | 24 | TCR303 | | | |
| 25 | RB370025 | Z236x335短管 | 116 | TCR303 | | | |
| 24 | RB370024 | S216x短管 (L=760) | 8 | TCR303 | | | |
| 23 | RB370023 | S236x短管 (L=760) | 12 | TCR303 | | | |
| 22 | RB370021 | S236x短管 (l=585) | 20 | TCR303 | | | |
| 21 | RB370029 | 筒体 Barrel | 20 | TCR301 | | | |
| 20 | RB370016 | ?连?(上) Link Block | 15 | TCR303 | | | |
| 19 | RB370009 | ?连?(下) Link Block | 26 | TCR303 | | | |
| 18 | RB370007 | Z236x185短管 | 14 | TCR303 | | | |
| 17 | RB370008 | Z216x185短管 | 7 | TCR303 | | | |
| 16 | RB370005 | Z236x335短管 | 112 | TCR303 | | | |
| 15 | RB370006 | Z216x335短管 | 56 | TCR303 | | | |
| 14 | RB370003 | S236x长管 (L=820) | 14 | TCR303 | | | |
| 13 | RB370001 | S236x短管 (l=645) | 14 | TCR303 | | | |
| 12 | RB370004 | S216x长管 (l=820) | 7 | TCR303 | | | |
| 11 | RB370002 | S216x短管 (l=645) | 7 | TCR303 | | | |
| 10 | RB373101 | 内筒板 Inner Tube Plate | 20 | | | | |
| 9 | GB6170-86 | 螺母M16 Nut | 476 | A2-50 | | | |
| 8 | GB5782-86 | 螺栓M16x50 Bolt | 476 | A2-50 | | | |
| 7 | GB1972-80 | 碟簧B2 50x25.4x3.4x1 Disk Spring | 158 | 50CrVA | | | |
| 6 | GB6170-86 | 螺母M24 Nut | 158 | A2-50 | | | |
| 5 | RB370011 | ?定?杆 Anchor Bolt | 79 | | | | |
| 4 | RB370013 | ?套 Taper Sleeve | 38 | TCR301 | | | |
| 3 | RB370015 | ?圈 Washer | 38 | Q235-A | | | |
| 2 | RB370010 | 筒体 Barrel | 59 | TCR301 | | | |
| 1 | RB373001 | 内筒板 Inner Tube Plate | 18 | | | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| ?改 | | ? | Inner tube Erection Drawing 内筒安装? | ? | R3099.20-AZ-EN |
| ?改 | | 号 | | 号 | |
| ?? | | 比例 | 图号 | 重量 (kg) | |
| ?? | | 中天仕名科技集?有限公 | | | |

| 序号 | 代代 号号 | 名名 稱 | 数量 | 材材 料料 | ? 許 重量 (kg) | ? ? | ? 注 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 28 | RB370028 | X216x185挂片 Hang Slice | 8 | TCR303 | | | |
| 27 | RB370027 | X236x185挂片 Hang Slice | 12 | TCR303 | | | |
| 26 | RB370026 | Z216x335挂片 Hang Slice | 24 | TCR303 | | | |
| 25 | RB370025 | Z236x335挂片 Hang Slice | 116 | TCR303 | | | |
| 24 | RB370024 | S216xL挂片 (L=760) Hang Slice | 8 | TCR303 | | | |
| 23 | RB370023 | S236xL挂片 (L=760) Hang Slice | 12 | TCR303 | | | |
| 22 | RB370021 | S236xI挂片 (I=585) Hang Slice | 20 | TCR303 | | | |
| 21 | RB370029 | 套筒 Barrel | 20 | TCR301 | | | |
| 20 | RB370016 | ?接?(Ⅱ) Link Block | 15 | TCR303 | | | |
| 19 | RB370009 | ?接?(Ⅰ) Link Block | 26 | TCR303 | | | |
| 18 | RB370007 | X236x185挂片 Hang Slice | 14 | TCR303 | | | |
| 17 | RB370008 | X216x185挂片 Hang Slice | 7 | TCR303 | | | |
| 16 | RB370005 | Z236x335挂片 Hang Slice | 112 | TCR303 | | | |
| 15 | RB370006 | Z216x335挂片 Hang Slice | 56 | TCR303 | | | |
| 14 | RB370003 | S236xL挂片 (L=820) Hang Slice | 14 | TCR303 | | | |
| 13 | RB370001 | S236xI挂片 (I=645) Hang Slice | 14 | TCR303 | | | |
| 12 | RB370004 | S216xI挂片 (I=820) Hang Slice | 7 | TCR303 | | | |
| 11 | RB370002 | S216xI挂片 (I=645) Hang Slice | 7 | TCR303 | | | |
| 10 | RB373101 | 内筒板 Inner Tube Plate | 20 | | | | |
| 9 | GB6170-86 | 螺母M16 Nut | 476 | A2-50 | | | |
| 8 | GB5782-86 | 螺栓M16x50 Bolt | 476 | A2-50 | | | |
| 7 | GB1972-80 | ?簧B2 50x25.4x3x4.1 Disk Spring | 158 | 50CrVA | | | |
| 6 | GB6170-86 | 螺母M24 Nut | 158 | A2-50 | | | |
| 5 | RB370011 | ?把?螺栓 Anchor Bolt | 79 | | | | |
| 4 | RB370013 | ?套 Taper Sleeve | 38 | TCR301 | | | |
| 3 | RB370015 | ?圈 Washer | 38 | Q235-A | | | |
| 2 | RB370010 | 套筒 Barrel | 59 | TCR301 | | | |
| 1 | RB373001 | 内筒板 Inner Tube Plate | 18 | | | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| ?定 | | ? 名 | Inner tube Erection Drawing 内筒安装? | ? 号 | R3099.20-AZ-EN |
| ?核 | | | | | |
| 校? | | | | | |
| ?? | | 比例 | 版号 | 重量 (kg) | |
| 制? | | 中天仕名科技集?有限公 | | | |

CEMTECK

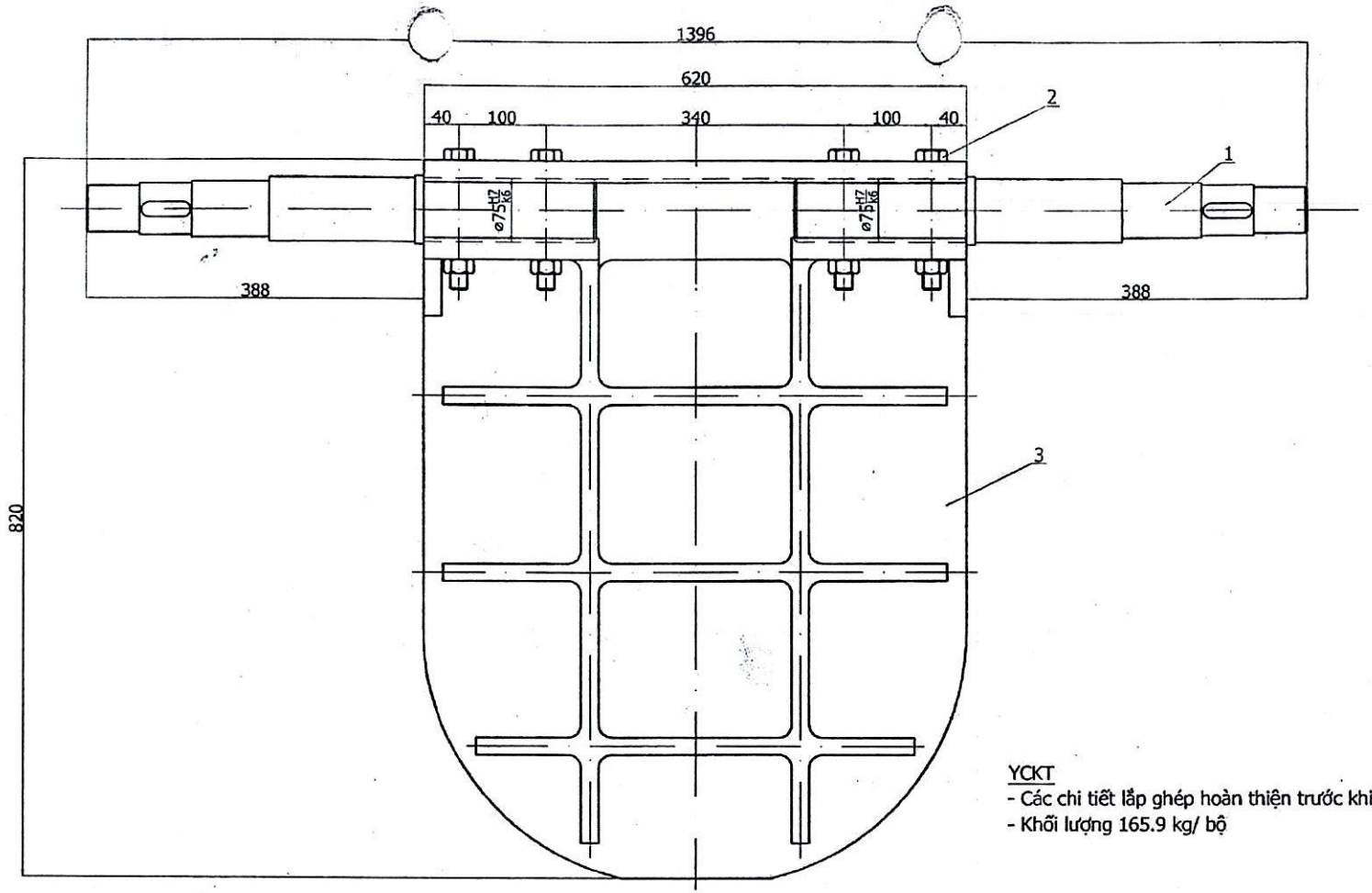


YCKT
- Các chi tiết lắp ghép hoàn thiện trước khi giao hàng
- Khối lượng 165.9 kg/ bộ

BẢNG KÊ CHI TIẾT

| STT | Tên Chi tiết | ĐVT | SL | Vật liệu | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Trục cánh van | Cái | 2 | ZG40Cr25Ni20 | |
| 2 | Bu lông M20x2.5 | Bộ | 4 | SUS 304 | |
| 3 | Cánh van | Cái | 1 | ZG40Cr25Ni20 | |

| CÔNG TY CỔ PHẦN XM & XÂY DỰNG QUẢNG NINH<br>NHÀ MÁY XI MĂNG LAM THẠCH II | | | THÁP TRAO ĐỔI NHIỆT D/C1<br>PX. Lò nung 1 | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| P.Giám đốc | *Nguyễn Văn Oánh* | | BẢN VẼ LẮP VAN DN 600 | | | |
| Phòng KTAT | *Hoàng Văn Nam* | | | | | |
| Kiểm tra | *Đinh Thế Vinh* | | | | | |
| Vẽ | *Nguyễn Thanh Tùng* | | Tỷ lệ | Ngày hoàn thành | Tổng số BV | 4 |
| Chức danh | Họ và tên | Ký tên | | 5/2015 | Bản vẽ số | 1/4 |

9,

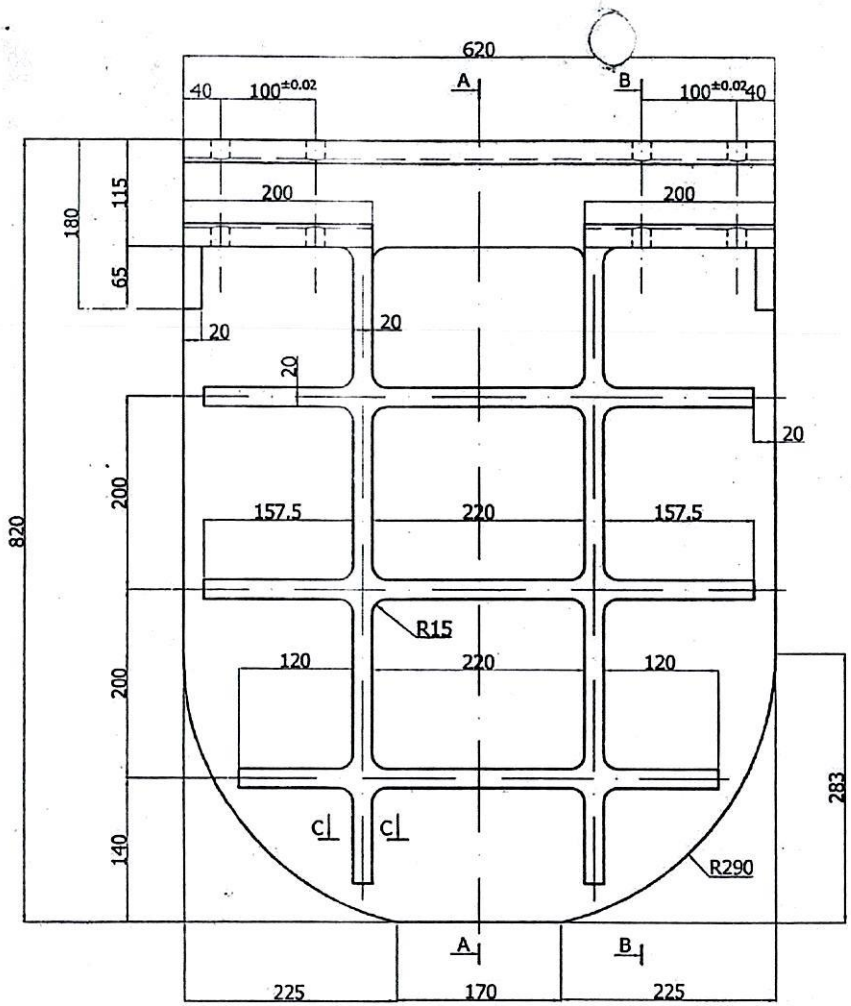


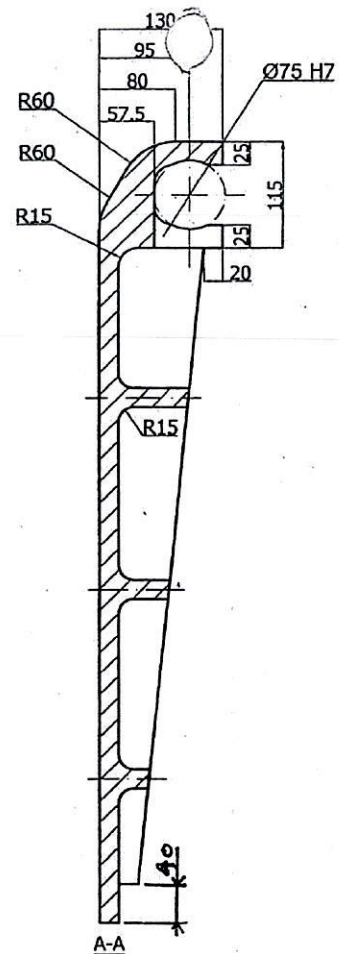


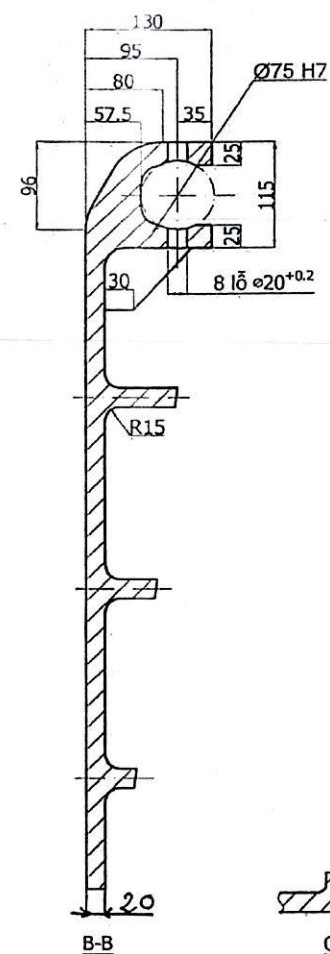


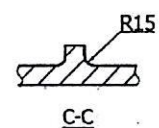


YCKT:
- Vật liệu: ZG40Cr25Ni20
- Chi tiết được đúc nguyên khối không bị khuyết tật như: Rỗ xỉ, rỗ khí, nứt, cong vênh...
- Vát mép các miệng lỗ C1
- Số lượng: 1 cái/bộ
- Khối lượng: 129.1 kg/cái

| CÔNG TY CỔ PHẦN XM & XÂY DỰNG QUẢNG NINH<br>NHÀ MÁY XI MĂNG LAM THẠCH II | | | THÁP TRAO ĐỔI NHIỆT DC 1<br>PX. Lò nung 1 | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| P.Giám đốc | *Nguyễn Văn Oánh* | | CÁNH VAN DN600 | | | |
| Phòng KTAT | *Hoàng Văn Nam* | | | | | |
| Kiểm tra | *Đinh Thế Vinh* | | | | | |
| Vẽ | *Nguyễn Thanh Tùng* | | Tỷ lệ | Ngày hoàn thành | Tổng số BV | 4 |
| Chức danh | Họ và tên | Ký tên | | 5/2015 | Bản vẽ số | 2/4 |

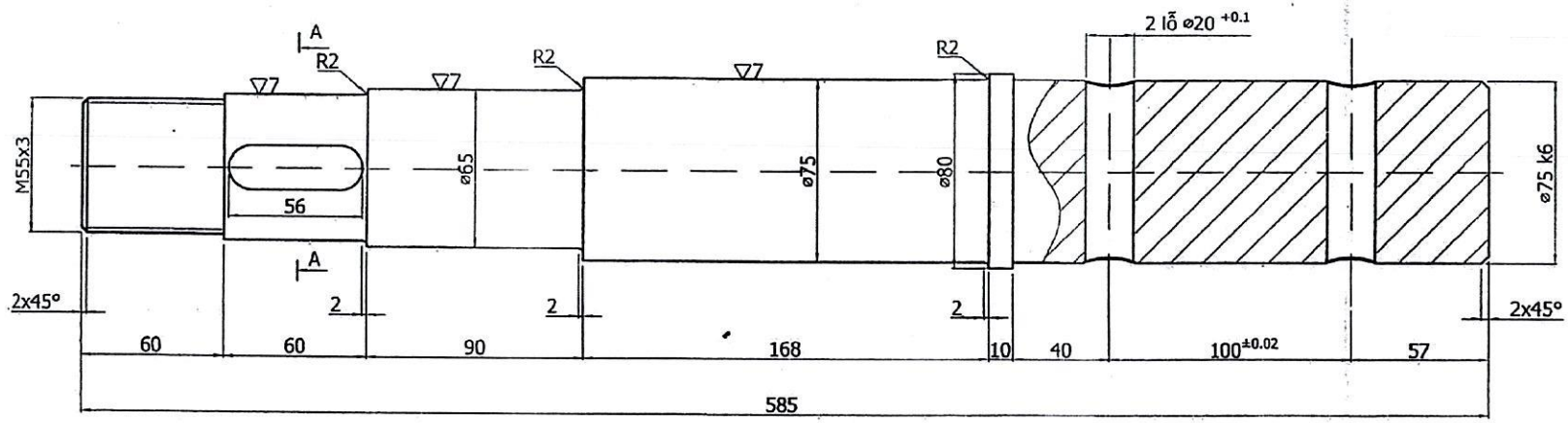


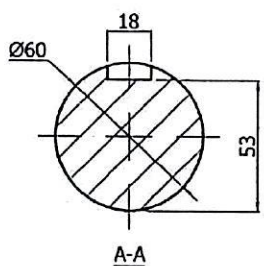


YCKT:

- Vật liệu: ZG40Cr25Ni20
- Chi tiết không bị khuyết tật: cong, vênh, ....
- Vát mép miệng các lỗ C1
- Số lượng 2 trục/1 bộ
- Khối lượng: 17.43 kg/trục

| CÔNG TY CỔ PHẦN XM & XÂY DỰNG QUẢNG NINH<br>NHÀ MÁY XI MĂNG LAM THẠCH II | | | THÁP TRAO ĐỔI NHIỆT DC1<br>PX. Lò nung 1 | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| P.Giám đốc | *Nguyễn Văn Oánh* | | TRỤC CÁNH VAN DN 600 | | | |
| Phòng KTAT | *Hoàng Văn Nam* | | | | | |
| Kiểm tra | *Đinh Thế Vinh* | | | | | |
| Vẽ | *Nguyễn Thanh Tùng* | | Tỷ lệ | Ngày hoàn thành | Tổng số BV | 4 |
| Chức danh | Họ và tên | Ký tên | | 5/2015 | Bản vẽ số | 3/4 |

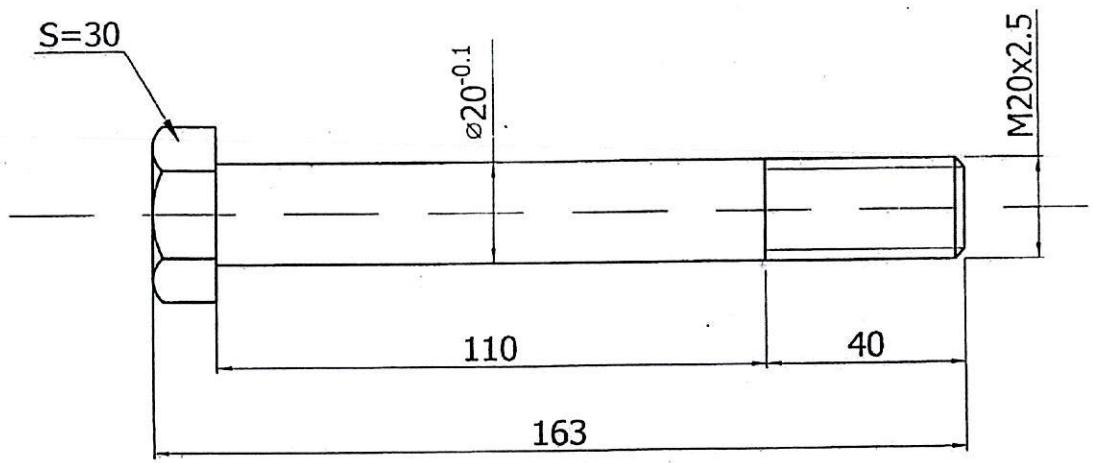


YCKT:

- Vật liệu: Thép SUS 304
- Bộ bu lông bao gồm: 1 bu lông M20x2.5 + 1 đai ốc M20x2.5 + 1 đệm vênh + 1 đệm bằng
- Số lượng 4 bộ bu lông/1 bộ
- Khối lượng: 0.375kg/ bộ bu lông

| CÔNG TY CỔ PHẦN XM & XÂY DỰNG QUẢNG NINH<br>NHÀ MÁY XI MĂNG LAM THẠCH II | | | THÁP TRAO ĐỔI NHIỆT ĐC 1<br>PX. Lò nung 1 | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| P.Giám đốc | *Nguyễn Văn Oánh* | | BU LÔNG BẮT TRỤC VÀ CÁNH VAN | | | |
| Phòng KTAT | *Hoàng Văn Nam* | | | | | |
| Kiểm tra | *Đinh Thế Vinh* | | | | | |
| Vẽ | *Nguyễn Thanh Tùng* | | Tỷ lệ | Ngày hoàn thành | Tổng số BV | 4 |
| Chức danh | Họ và tên | Ký tên | | 4/2015 | Bản vẽ số | 4/4 |

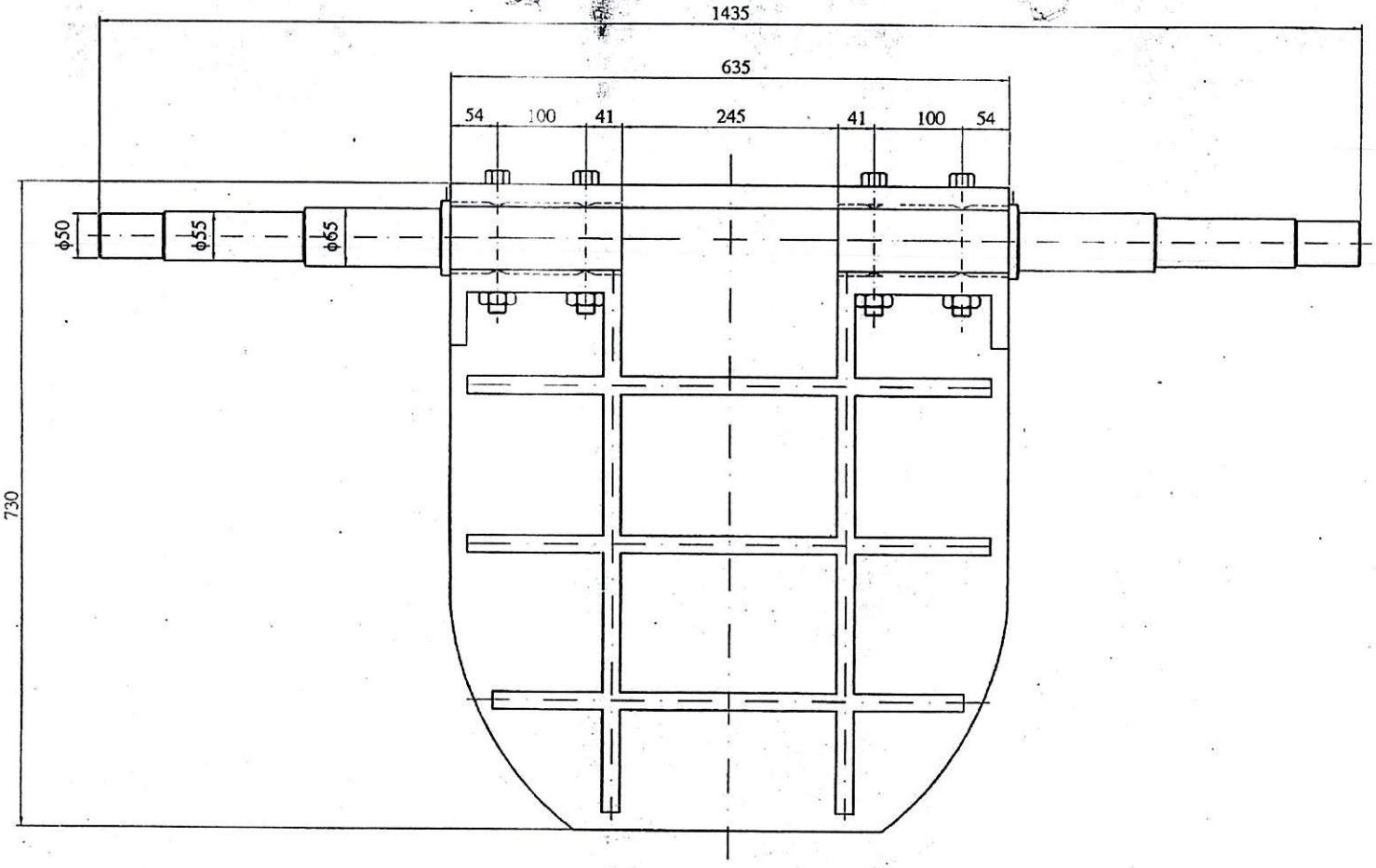


YCKT

- Sau khi chế tạo xong, lắp ghép hoàn thiện theo bản vẽ lắp các chốt van lắp vào trục van yêu cầu phải khít, không có độ dơ
- Khối lượng: 100 kg/bộ

| CÔNG TY CỔ PHẦN XM & XD QUẢNG NINH<br>NHÀ MÁY XI MĂNG LAM THẠCH II | | | PHÂN XƯỞNG LÒ NUNG D/C 2<br>(THÁP TRAO ĐỔI NHIỆT) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Giám đốc | *Trần Ngọc Hưng* | | BẢN VẼ LẮP CÁNH VAN +<br>TRỤC VAN XUỐNG LIỆU C5 | | | |
| P.KTh | *Nguyễn Văn Oánh* | | | | | |
| Kiểm tra | *Nguyễn Văn Oánh* | | | | | |
| Vẽ | *Nguyễn Thế Anh* | | Tỷ lệ | Ngày hoàn thành | Tổng số BV | 03 |
| Chức danh | Họ và tên | Ký tên | | 06/2010 | Bản vẽ số | 1/3 |

**Theo A**

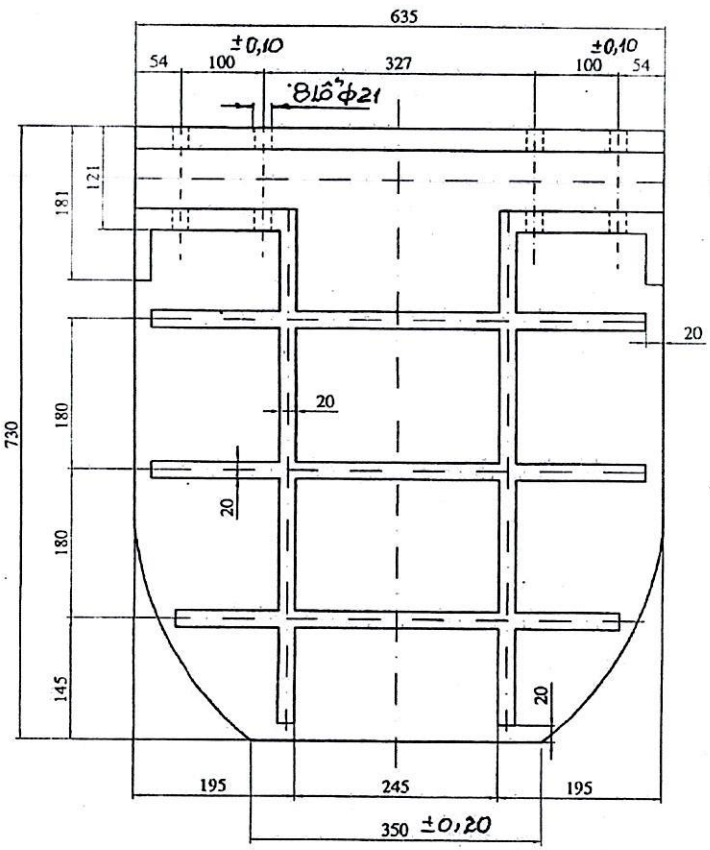


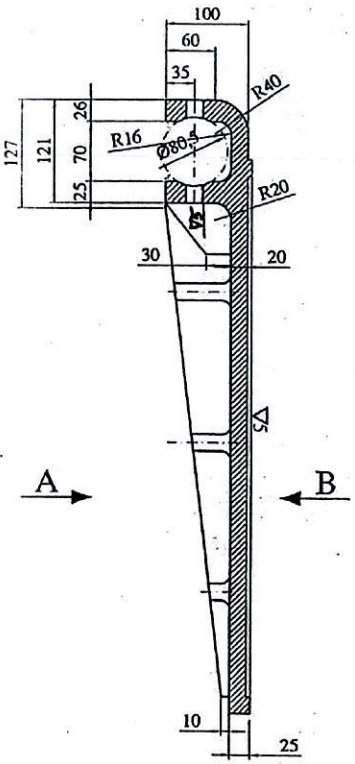


**Theo B**

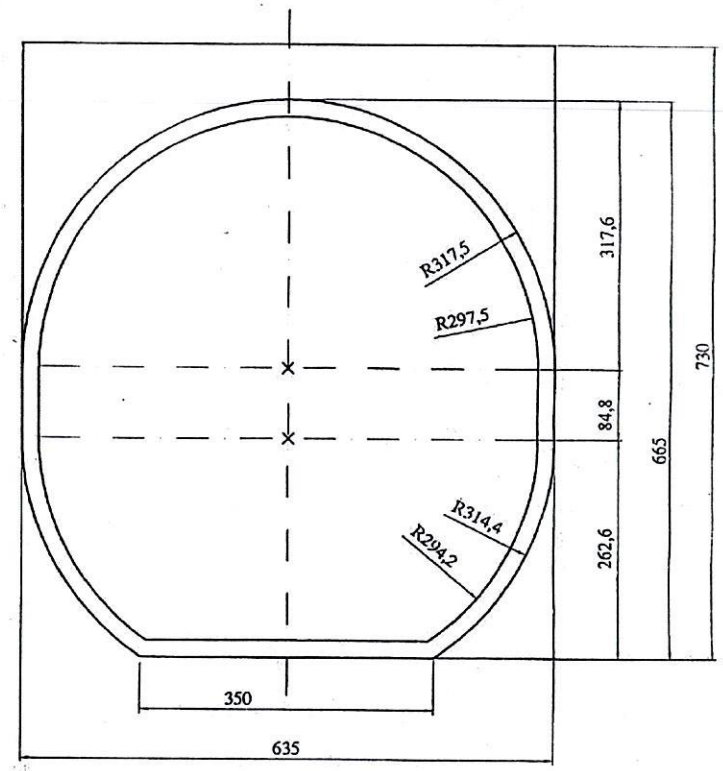


YCKT

- Chi tiết không bị khuyết tật như: Rỗ xỉ, rỗ khí, nút, cong vênh
- Vật liệu: thép ZG40CR25Ni20
- Số lượng:1 cái /BỘ

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| CÔNG TY CỔ PHẦN XM & XD QUẢNG NINH<br>NHÀ MÁY XI MĂNG LAM THẠCH II | | | PHÂN XƯỞNG LÒ NUNG DIC2<br>THÁP TRAO ĐỔI NHIỆT | | | |
| Giám đốc | *Trần Ngọc Hưng* | | CÁNH VAN C5 | | | |
| P.KTh | *Nguyễn Văn Oánh* | | | | | |
| Kiểm tra | *Nguyễn Văn Oánh* | | | | | |
| Vẽ | *Nguyễn Thế Anh* | | Tỷ lệ | Ngày hoàn thành | Tổng số BV | 03 |
| Chức danh | Họ và tên | Ký tên | | 06/2010 | Bản vẽ số | 2/3 |

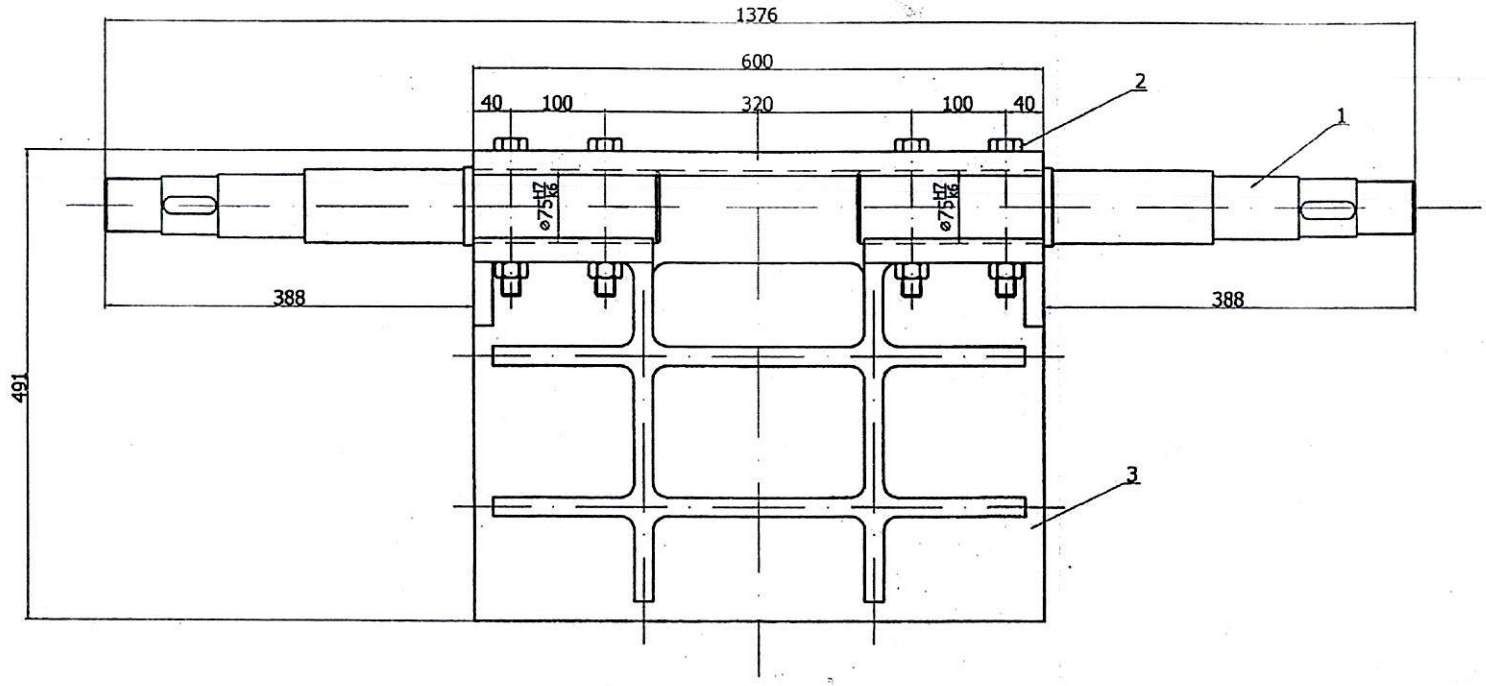


YCKT
- Các chi tiết lắp ghép hoàn thiện trước khi giao hàng
- Khối lượng 126.86 kg/ bộ
- SL: 2 bộ cánh/van

BẢNG KÊ CHI TIẾT

| STT | Tên Chi tiết | ĐVT | SL | Vật liệu | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Trục cánh van | Cái | 2 | ZG40Cr25Ni20 | |
| 2 | Bu lông M20x2.5 | Bộ | 4 | SUS 304 | |
| 3 | Cánh van | Cái | 1 | ZG40Cr25Ni20 | |

| CÔNG TY CỔ PHẦN XM & XÂY DỰNG QUẢNG NINH<br>NHÀ MÁY XI MĂNG LAM THẠCH II | | | THÁP TRAO ĐỔI NHIỆT Đ/C 1<br>PX. Lò nung 1 | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| P.Giám đốc | *Nguyễn Văn Oánh* | | | | | |
| Phòng KTAT | *Hoàng Văn Nam* | | BẢN VẼ LẮP VAN KÉP C4 | | | |
| Kiểm tra | *Đinh Thế Vĩnh* | | | | | |
| Vẽ | *Nguyễn Thanh Tùng* | | Tỷ lệ | Ngày hoàn thành | Tổng số BV | 4 |
| Chức danh | Họ và tên | Ký tên | | 5/2015 | Bản vẽ số | 1/4 |

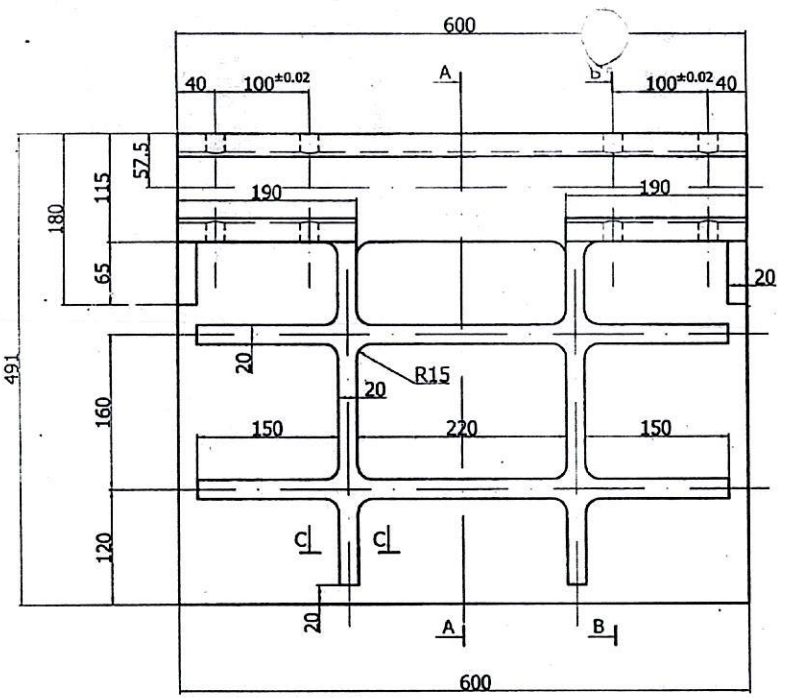


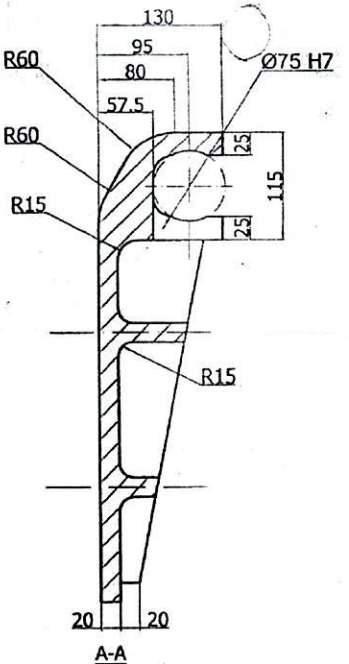


A-A

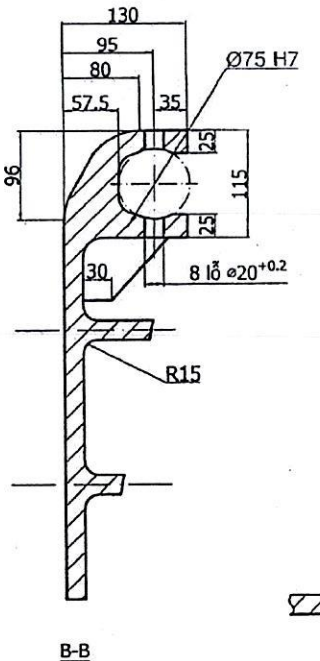


B-B

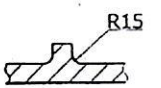


C-C

YCKT:
- Vật liệu: ZG40Cr25Ni20
- Chi tiết được đúc nguyên khối không bị khuyết tật như: Rỗ xỉ, rỗ khí, nứt, cong vênh
- Vát mép các miệng lỗ C1
- Số lượng: 1 cái/bộ
- Khối lượng: 89.97 kg/cái

| CÔNG TY CỔ PHẦN XM & XÂY DỰNG QUẢNG NINH<br>NHÀ MÁY XI MĂNG LAM THẠCH II | | | THÁP TRAO ĐỔI NHIỆT<br>PX. Lò nung 1 | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| P.Giám đốc | *Nguyễn Văn Oánh* | | CÁNH VAN LẬT KÉP C4 | | | |
| Phòng KTAT | *Hoàng Văn Nam* | | | | | |
| Kiểm tra | *Đinh Thế Vinh* | | | | | |
| Vẽ | *Nguyễn Thanh Tùng* | | Tỷ lệ | Ngày hoàn thành | Tổng số BV | 4 |
| Chức danh | Họ và tên | Ký tên | | 5/2015 | Bản vẽ số | 2/4 |

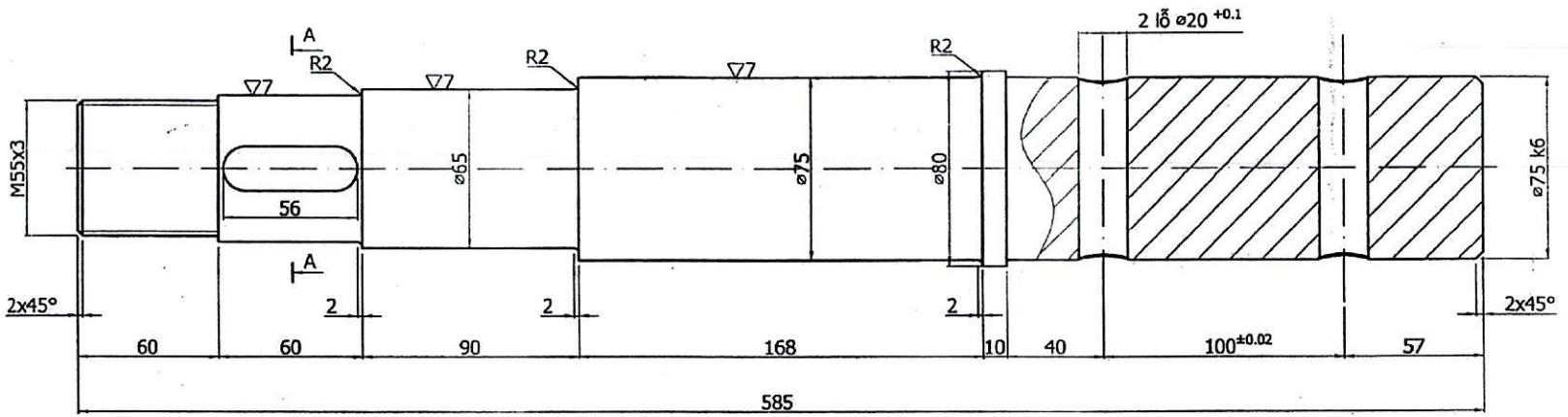


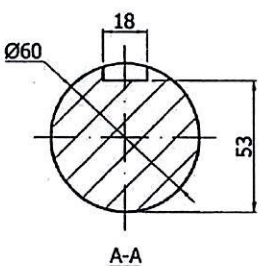


YCKT:
- Vật liệu: ZG40Cr25Ni20
- Chi tiết không bị khuyết tật: cong, vênh, ....
- Vát mép miệng các lỗ C1
- Số lượng 2 trục/1 bộ
- Khối lượng: 17.43 kg/trục

| CÔNG TY CỔ PHẦN XM & XÂY DỰNG QUẢNG NINH<br>NHÀ MÁY XI MĂNG LAM THẠCH II | | | THÁP TRAO ĐỔI NHIỆT<br>PX. Lò nung 1 | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| P.Giám đốc | *Nguyễn Văn Oánh* | | TRỤC CÁNH VAN DN 600 | | | |
| Phòng KTAT | *Hoàng Văn Nam* | | | | | |
| Kiểm tra | *Đinh Thế Vĩnh* | | | | | |
| Vẽ | *Nguyễn Thanh Tùng* | | Tỷ lệ | Ngày hoàn thành | Tổng số BV | 4 |
| Chức danh | Họ và tên | Ký tên | | 5/2015 | Bản vẽ số | 3/4 |

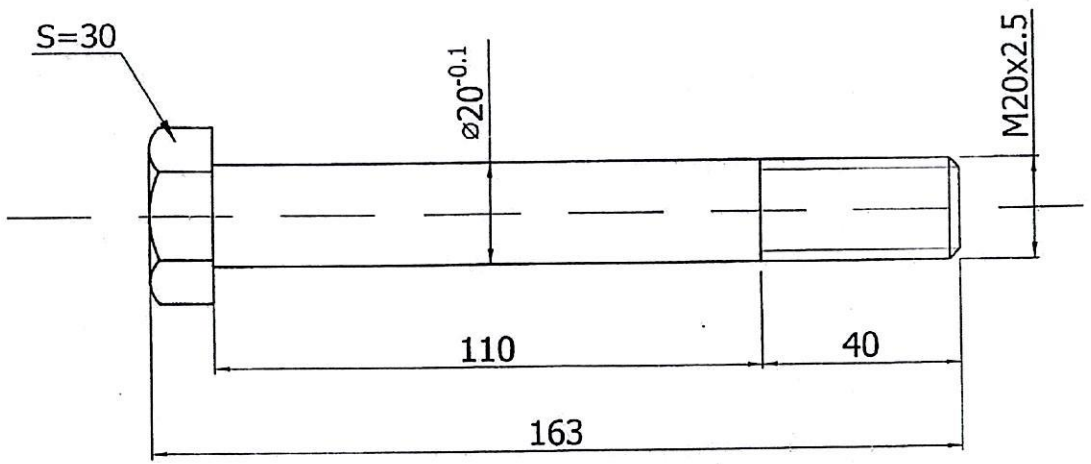


YCKT:

- Vật liệu: Thép SUS 304
- Bộ bu lông bao gồm: 1 bu lông M20x2.5 + 1 đai ốc M20x2.5 + 1 đệm vênh + 1 đệm bằng
- Số lượng 4 bộ bu lông/1 bộ
- Khối lượng: 0.375kg/ bộ bu lông

| CÔNG TY CỔ PHẦN XM & XÂY DỰNG QUẢNG NINH<br>NHÀ MÁY XI MĂNG LAM THẠCH II | | | THÁP TRAO ĐỔI NHIỆT<br>PX. Lò nung 1 | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| P.Giám đốc | *Nguyễn Văn Oánh* | | BU LÔNG BẮT TRỤC VÀ CÁNH VAN | | | |
| Phòng KTAT | *Hoàng Văn Nam* | | | | | |
| Kiểm tra | *Đinh Thế Vĩnh* | | | | | |
| Vẽ | *Nguyễn Thanh Tùng* | | Tỷ lệ | Ngày hoàn thành | Tổng số BV | 4 |
| Chức danh | Họ và tên | Ký tên | | 4/2015 | Bản vẽ số | 4/4 |